

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử



WWW.VNTHUQUAN.NET, 2008.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Lời nói đầu của VNthuquan

Một sách xin giới thiệu đến các bạn một cuốn sách quý của học giả Nguyễn Hiến Lê: **Kinh dịch đạo của người quân tử** do chị Huyền Băng đánh máy và các bạn Trương Cung, vnn chỉnh sửa phần chữ hán.

để có thể xem được ký hiệu các quẻ và chữ hán trong tài liệu này thì các bạn nên cài vào máy của mình các font chữ sau:

Font code2000 download ở

đây:

[att.net/~jameskass/code2000_page.htm](http://home.att.net/~jameskass/code2000_page.htm)

[http://home.](http://home.att.net/~jameskass/code2000_page.htm)

font chữ Arial Unicode MS Standard hoặc Chu Nom Minh
download ở đây: ([arialuni.rar](#), độ lớn 13MB) hoặc ([taifont.zip](#),
độ lớn 5.3MB).

Nói đến Kinh dịch do Nguyễn Hiến Lê biên soạn, trước tiên
phải nói đến tiểu sử của ông.

HB xin được chép vào đây tiểu sử của Nguyễn Hiến Lê theo tài
liệu biên soạn.

HỌC GIẢ NGUYỄN HIẾN LÊ (1912-1984)

Nguyễn Hiến Lê tự là Lộc Đình, sinh ngày 8 - 1 - 1912,
quê làng Phương Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay
thuộc tỉnh Hà Sơn Bình)

Xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước, thuở nhỏ
học tại trường Yên Phụ, Trường Bưởi, Trường Cao đẳng
Công chánh Hà Nội. Năm 1934 tốt nghiệp làm việc tại

các tỉnh miền Tây Nam Bộ nên có điều kiện hiểu biết về đất nước và con người ở các địa phương thuộc khu vực này Sau cách mạng Tháng Tám, ông bỏ đời sống công chức , đi dạy học ở Long Xuyên Năm 1952 thôi dạy, lên Sài Gòn mở nhà xuất bản và sống bằng ngòi bút.

Những năm trước 1975 tại Sài gòn, Nguyễn Hiến Lê là một trong vài người cầm bút được giới trí thức quý mến về tài học, nhân cách đối với xã hội cũng như trong học thuật. trong đời cầm bút của mình trước khi mất, ông đã xuất bản được đúng 100 bộ sách, về nhiều lĩnh vực: Văn học, Ngôn ngữ học, Triết học, Tiểu luận phê bình, Giáo dục, Gương danh nhân, Du kí, dịch tiểu thuyết...Do thành quả lao động nghiêm cần của mình, ông được nhiều người trân trọng. Những năm 60,70 chính quyền Sài gòn đã tặng ông "Giải thưởng văn chương toàn quốc", "Giải tuyên dương sự nghiệp văn học", với một ngân phiếu lớn (tương đương mấy chục lượng vàng). Ông đã công khai từ chối với lý do "dùng tiền ấy để giúp nạn nhân chiến tranh" và bản thân tác giả không hề dự giải .

Tác phẩm của ông là những đóng góp lớn cho văn hóa

Việt Nam. Năm 1980 ông về ẩn cư ở Long Xuyên, rồi bệnh mất ngày 22-12-1984 tại Sài Gòn, hỏa thiêu ở Thủ Đức, hưởng thọ 72 tuổi.

Các tác phẩm tiêu biểu của ông:

Lịch sử thế giới, Đông Kinh nghĩa thực, Bán đảo Ả Rập, Văn minh Ả rập, Sử Trung Quốc, Lịch sử văn minh Trung quốc, Nguồn gốc văn minh... Đại cương văn học sử Trung Quốc, Văn học hiện đại Trung Quốc, Cổ văn Trung Quốc, Hương sắc trong vườn văn, Luyện văn, Sử kí Tư Mã Thiên, Chiến Quốc sách, Tô Đông Pha, Đại cương Triết học Trung quốc, Mạnh Tử, Liệt Tử và Dương Tử, Nhà giáo họ Khổng Để hiểu văn phạm, khảo luận về ngữ pháp Việt Nam, Gương danh nhân, Gương hy sinh, Gương kiên nhẫn, Ý chí sắt đá, Gương phụ nữ, Những cuộc đời ngoại hạng, Tìm hiểu con chúng ta, Thế hệ ngày mai...

Kể từ năm 1975 đến năm mất (1984) ông viết thêm được trên 20 tác phẩm dài hơi (phần lớn về Trung Quốc học) như:

Mặc học, Hàn Phi Tử , Trang Tử, Kinh Dịch, Đạo của người quân tử, Hồi Ký...Tuân Tử, Golgol, Chekhos, và một tác phẩm lớn về Sử Trung Quốc.

(Theo từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam - NXBKHXH)

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Chương 1

NGUỒN GỐC KINH DỊCH VÀ NỘI DUNG PHẦN KINH

NGUỒN GỐC:

Một sách bói mà thành sách triết.

Khắp thế giới có lẽ không có bộ sách nào kỳ dị như bộ Kinh Dịch.

Nó là một trong ba bộ kinh cổ nhất của Trung hoa, sau Kinh Thi và Kinh Thư, nhưng nguồn gốc của nó - tức bát quái - thì có thể sớm hơn vào cuối đời Ân, 1.200 năm trước Tây Lịch.

Nó không do một người viết mà do nhiều người góp sức trong một ngàn năm, từ Văn Vương nhà Chu mãi đến đầu đời Tây Hán nó mới có hình thức gần như hình thức ngày

nay chúng ta được biết từ Tây Hán đến nay, trên 2.000 năm nữa, thời nào cũng có người tìm hiểu nó thêm, đem ý riêng của mình và tư tưởng của thời đại gọt vào nó, khiến cho ý nghĩa và công dụng của nó mỗi ngày một nhiều và một xa nguồn gốc.

Do đó, không thể gọi nó là tác phẩm của một nhà nào cả, không phải của Khổng gia cũng không phải của Lão gia, và Vũ Đồng, tác giả bộ Trung Quốc triết học đại cương (Thương vụ ấn thư quán) gọi nó là tác phẩm chung của một phái, phái Dịch học, mà những người trong phái này gồm nhiều triết gia xu hướng khác nhau.

Mới đầu nó chỉ là sách bói, tới cuối đời Chu thành một sách triết lý tổng hợp những tư tưởng về vũ trụ quan, nhân sinh quan của dân tộc Trung Hoa thời Tiên Tần; qua đời Hán nó bắt đầu có màu sắc tượng số học, muốn giải thích vũ trụ bằng biểu tượng và số mục, tới đời Ngũ Đại nó được dùng trong môn lý số đời Tống nó thành lý học; ngày nay một số nhà bác học phương Tây như C.G Jung tâm lý gia nổi danh của Đức và Raymond de Becker (Pháp) muốn dùng nó để phân tích tiềm thức con người, coi nó là một phương pháp phân

tâm học.

Điều kỳ dị nhất là môn "dịch học" nó chỉ dựng trên thuyết âm dương , trên một vạch liền _____ tượng trưng cho dương, một vạch đứt ____ ____ tượng trưng cho âm, hai vạch đó chồng lên nhau, đôi lần cho nhau nhiều lần thành ra tám hình bát quái, rồi tám hình bát quái này lại chồng lẫn lên nhau thành sáu mươi bốn hình mới:Lục thập tứ quái .

Dùng sáu mươi bốn hình này, người Trung Hoa diễn được tất cả các quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh, từ những hiện tượng trên trời dưới đất, những luật thiên nhiên tới những đồ dùng, những công việc thường ngày như trị nước, ra quân, trị nhà, cưới hỏi, ăn uống , xử thế...

Các ông "Thánh" Trung Hoa đó quả thực có một sáng kiến mới mẻ, một sức tưởng tượng, suy luận lạ lùng, khiến người phương Tây ngạc nhiên và có người Âu (J.Lavier) đã dùng một vài quẻ để giải thích một vài hiện tượng khoa học, sự tiến triển của khoa học.

Sự kiện dùng hai vạch để giảng vũ trụ, xã hội đó thật ít ai quan niệm nổi, cho nên ngay người Trung Hoa đã tạo ra

những truyền thuyết để giải thích nguồn gốc Kinh Dịch.

Truyền thuyết về Kinh Dịch.

Những truyền thuyết đó nhiều khi mâu thuẫn, vô lý, như huyền thoại, nhưng vì có nhiều người tin chắc hoặc “đành phải chấp nhận vì không có thuyết nào hơn cho nên chúng ta cần biết qua, chứ đi sâu thì theo tôi, chỉ mất thì giờ vô ích.

1. Truyền thuyết vua Phục Hy tạo ra bát quái:

Theo Từ Hải thì Phục Hy còn có tên là Bào Hy, Thái Hạo v.v. . . là một trong ba ông vua thời Thái cổ, hai ông kia là Tọa Nhân, Thần Nông. Phục Hy dạy dân săn bắn, đánh cá, nuôi súc vật, tạo ra bát quái và thư khế (văn tự, khế ước).

Không hiểu Phục Hy ở thế kỷ nào, có sách nói là thế kỷ 43, có sách nói là thế kỷ 34 trước Tây Lịch ông làm vua 115 năm, truyền được 15 đời, rồi tới Tọa Nhân dạy dân dùi cây hay cọ hai miếng gỗ với nhau mà lấy lửa. Thần Nông dạy làm ruộng.

Như vậy thì Phục Hy không phải là tên một người (cũng như Sào Thị, Tọa Nhân Thị, Thần Nông Thị), chỉ là một tên người đời sau đặt ra để tượng trưng một thời đại, thời đại dân tộc Trung Hoa còn ăn lông ở lỗ, sống bằng săn bắn, hái lượm, chưa thể có văn tự được muốn ghi chép việc gì thì dùng cách buộc nút (kết thừng) hoặc lấy đá nhọn gạch những vạch lên một khúc cây như một số dân tộc lạc hậu hiện nay còn sống thưa thớt ở giữa Phi Châu, Úc Châu, Nam Mỹ Châu.

Nói bát quái thì có từ thời đó, cách thời chúng ta năm, sáu ngàn năm thì nó chỉ có thể là những vạch để đánh dấu cho dễ nhớ, như những con số thôi, chứ không có gì khác (chúng tôi sẽ trở lại điểm này ở đoạn sau)

a) Thiên Hệ từ thượng truyện – Chương 11:

- Ở sông Hà hiện ra bức đồ, ở sông Lạc hiện ra trang chữ, thánh nhân phỏng theo” (Hà Xuất Đồ, Lạc Xuất Thư, Thánh Nhân Tác Chi)

Tuy đoạn đó không nói rõ, nhưng đặt nó vào toàn thiên thì phải hiểu rằng Phục Hy phỏng theo bức đồ hiện ra ở sông

Hà, trang chữ hiện ra ở Sông Lạc để vạch ra bát quái.

b) Thiên Hệ tử hạ truyện, Chương 2 chép rõ hơn:

* Ngày xưa họ Bào Hi (tức Phục Hi) cai trị thiên hạ , ngừng lên thì xem các hình tượng trên trời, cúi xuống thì xem các phép tắc ở dưới đất, xem các văn vẻ của chim muông cùng những thích nghi với trời đất (của từng miền), gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở vật, rồi làm ra bát quái, để thông suốt các đức thần minh và điều hòa cái tình của vạn vật (Cổ giả Bào – có người đọc là Bao Hi thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiên, phủ tắc quan pháp ư địa, quan điều thú chi văn dữ thiên địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, ư thị thủy tác bát quái dĩ thông thần minh chí đức, dĩ loại vạn vật chí tình).

Như vậy là ngay trong Kinh Dịch đã có hai thuyết mâu thuẫn nhau rồi, Âu dương Tu, một văn hào đời Bắc Tống đã vạch ra chỗ mâu thuẫn đó trong tập: Dịch đồng Tử Vấn. Đại ý ông bảo: Đoạn trên (chương 11 thượng truyện) nói rằng bát quái là do trời sai long mã ở sông Hà đội lên mà giao cho Phục Hi, không phải do người làm ra (phi nhân chi sở vi, thị thiên

chi sở giáng đã), đoạn dưới (chương 2 hạ truyện) lại bảo bát quái là do người làm (Phục Hi xem các hiện tượng trên trời dưới đất mà vạch ra), bức đồ hiện trên sông Hà không dự gì tới (thị nhân chi sở vi, hà đồ bất dự yên), vậy thì biết tin thuyết nào?

Câu “ “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi” dẫn trên lại mù mờ nữa, vì chữ thánh nhân đó không chỉ rõ ai, một ông thánh hay nhiều ông thánh ?

Có người hiểu là 2 ông thánh. Phục Hy và vua Vũ nhà Hạ (2-205-2.197)

Do đó phát sinh ra tới 4 thuyết:

- Phục Hy xem xét các hiện tượng trên trời mà vạch ra bát quái (người đời sau gọi là Tiên thiên Bát Quái)
- Phục Hy phỏng theo Hà Đồ (bức đồ hiện ở sông Hà) mà vạch ra bát quái.
- Phục Hy phỏng theo cả Hà Đồ lẫn Lạc Thư (trang chữ xuất hiện ở sông Lạc) mà vạch ra bát quái, Hà Đồ và Lạc Thư vậy là cùng xuất hiện trong đời Phục Hi (thuyết này của Du Diễm đời Tống).

Lạc Thư không xuất hiện ở đời Phục Hy mà xuất hiện trong đời vua Vũ nhà Hạ, nghĩa là khoảng một hai ngàn năm sau, và vua Vũ phỏng theo nó để vạch ra bát quái (người đời sau gọi là Hậu thiên bát quái). Bát quái này cũng y hệt bát quái trên, chỉ có vị trí các hình là khác thôi (tôi sẽ xét trong một đoạn sau) và để đặt ra Cửu trù hồng phạm, tức chín loại về qui phạm lớn của trời đất, nói cho dễ hiểu là chín phương pháp để cai trị thiên hạ. Nhưng Cửu trù hồng phạm chẳng liên quan gì tới Kinh Dịch cả.

Về Hà Đồ, truyền thuyết bảo rằng đời Phục Hy có một con Long mã (loài ngựa thần, hình thù như con rồng mình xanh lục có vằn đỏ, xuất hiện trên sông Hoàng Hà, đội một bản đồ, bản đồ đó là sách mệnh trời ban cho Phục Hi để trị thiên hạ. Những đời sau mỗi khi có thánh vương xuất hiện như đời vua Nghiêu, vua Thuấn . . . đều được trời ban cho Hà Đồ.

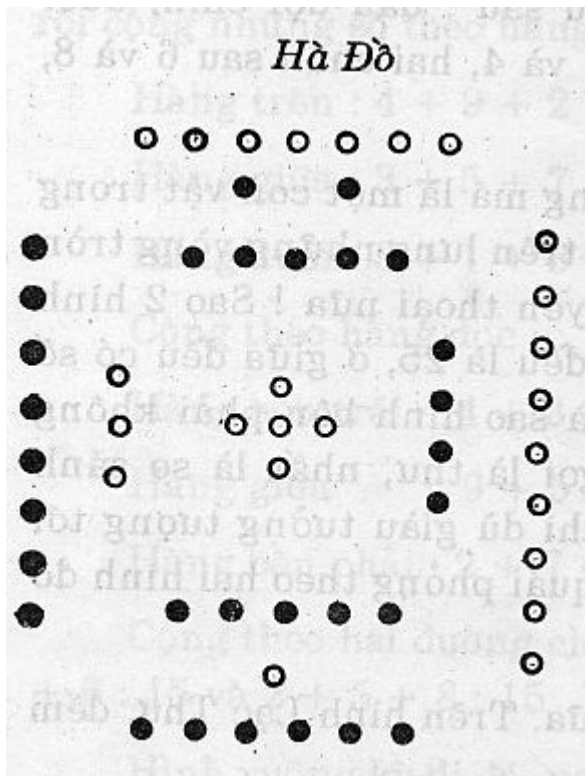
Còn về Lạc Thư thì trong khi vua Vũ trị thủy, thấy một con rùa thần cũng do trời sai xuống hiện lên ở sông Lạc – một chi nhánh của sông Hoàng Hà – trên lưng có những nét đếm từ 1 đến 9.

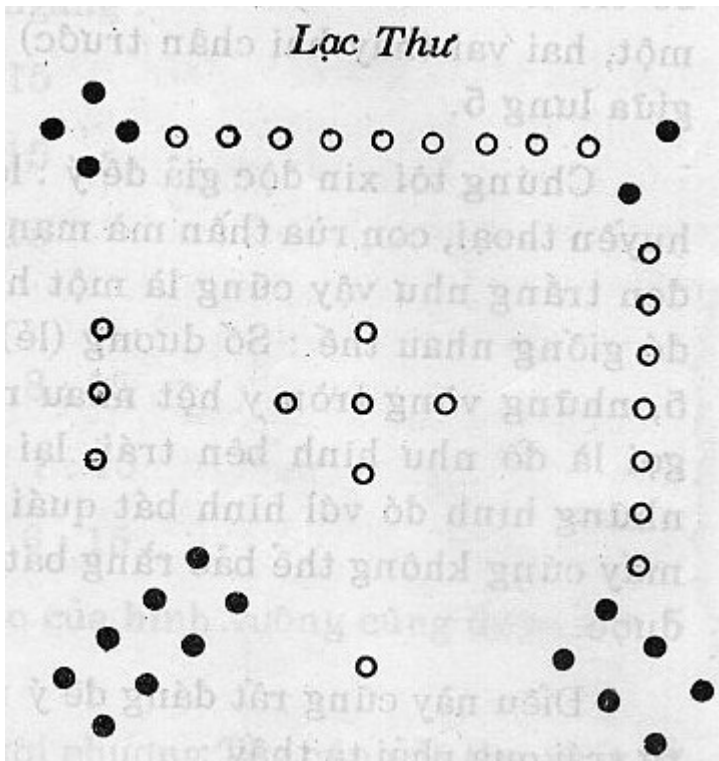
Thuyết Hà Đồ chắc khá phổ biến ở đời Chu, chính Khổng tử cũng tin. Luận ngữ, Thiên tử Hản, bài 8, ông than thở với môn đồ: “chim Phượng chẳng đến, bức đồ chẳng hiện trên sông (Hòang) Hà, ta hết hy vọng rồi” (Phượng điều bất chí, Hà bất xuất đồ, ngô dĩ hỉ phù!” Chim Phụng và Hà đồ mà xuất hiện là điềm thánh vương ra đời, Khổng tử không thấy hai vật đó, cho rằng thánh vương không ra đời, đạo của ông không sao thi hành được. Có thể ông cũng tin rằng đời Phục Hi có Hà Đồ xuất hiện, còn như ông có cho rằng Phục Hi phỏng theo Hà đồ mà vạch ra bát quái hay không thì không có gì làm chắc (trong một chương sau, chúng tôi sẽ chỉ rõ Hệ từ truyện thượng và hạ không phải của ông viết).

Hình Hà đồ và Lạc Thư hồi mới xuất hiện ra sao, không ai biết. Người ta bảo nó mất từ thế kỷ thứ VII trước TL. (nghĩa là trước thời Khổng tử hơn 100 năm), mãi tới thời Hán Vũ Đế (149-86) tức năm thế kỷ sau, một người cháu đời thứ mười hai của Khổng Tử, là Khổng An Quốc, một học giả, đại thần của Vũ Đế không hiểu căn cứ vào đâu để lập 2 hình đó, truyền lại đời sau, rồi lại mãi đến đời Tống Huy Tôn (1101-1125) khoảng mười hai thế kỷ sau Khổng An Quốc, hai hình

đó mới được in trên sách như chúng ta đã thấy dưới đây:

Hà Đồ Lạc Thư





Cả trên hai hình đó (gọi chung và tắt là đồ thư) những vòng tròn trắng đều là số dương (lẻ), những vòng tròn đen đều là số âm (chẵn)

- Trên hình Hà Đồ, hàng a và b, mỗi hàng có 5 vòng đen, cộng với nhau thành 10, 10 là số âm.
- Chúng ta nhận thấy có những số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9 cộng lại là 25, và những số chẵn: 2. 4. 6. 8. 10 cộng cả lại là 30.
- Cộng 25 (lẻ) với 30 (chẵn) được 55.
- Trên hình Lạc Thư, có những số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9, cộng cả lại là 25, y như trên Hà Đồ, còn số chẵn chỉ có 2, 4, 6, 8, cộng

là 20.

- Cộng 25 (lẻ) với 20 (chẵn) được 45.

Những vòng tròn (có người gọi là nét) trên Lạc Thư được bố trí trên mình con rùa thần như sau: đầu đội chín, đuôi một, hai vai (hay hai chân trước) 2 và 4, hai chân sau 6 và 8, giữa lưng 5.

Chúng tôi xin độc giả để ý: long mã là một con vật trong huyền thoại, con rùa thần mà mang trên lưng những vòng tròn đen trắng như vậy cũng là một huyền thoại nữa! Sao 2 hình đó giống nhau thế: Số dương (lẻ) đều là 25, ở giữa đều có số 5, những vòng tròn y hệt nhau mà sao hình bên phải không gọi là đồ như hình bên trái, lại gọi là thư, nhất là so sánh những hình đó với hình bát quái thì dù giàu tưởng tới mấy cũng không thể bảo rằng bát quái phỏng theo hai hình đó được.

Điều này cũng rất đáng để ý nữa. Trên hình Lạc Thư, đến từ trái qua phải ta thấy:

- Hàng trên có những số: 4 (vòng đen), 9 (vòng trắng), 2 (vòng đen).

- Hàng giữa có những số: 3 (vòng trắng), 5 (vòng trắng) 7

(vòng trắng).

- Hàng dưới có những số: 8 (vòng đen), 1 (vòng trắng), 6 (vòng đen).

- Ta thử sắp xếp những con số đó thành một hình vuông như dưới đây (gọi là hình ma phương)

4 9 2

3 5 7

8 1 6

Rồi cộng những số theo hàng ngang:

Hàng trên: $4 + 9 + 2 = 15$

Hàng giữa: $3 + 5 + 7 = 15$

Hàng dưới: $8 + 1 + 6 = 15$

Cộng theo hàng dọc:

Hàng bên trái: $4 + 3 + 8 = 15$

Hàng giữa : $9 + 5 + 1 = 15$

Hàng bên phải: $2 + 7 + 6 = 15$

Cộng theo hai đường chéo của hình vuông cũng được $4 + 5 +$

$$6 = 15 \text{ và } 2 + 5 + 8 = 15$$

Hình vuông kỳ dị đó, người phương Tây cũng đã tìm thấy từ thời cổ, dùng nó làm bùa, cho nên gọi nó là Carré magique: ma phương.

Trong thiên nhiên đâu có hình như vậy, phải là do óc sáng tạo của loài người.

Rõ ràng là Khổng An Quốc hay một người nào khác đã bịa ra để cố giảng vũ trụ bằng những con số, tạo nên môn tượng số học cực kỳ huyền bí.

Do đó mà đời sau có người lớn tiếng mắng Khổng An Quốc là kẻ có tội nặng nhất với thánh nhân (ám chỉ Khổng tử, cụ tổ 12 đời của Khổng An quốc) , đã làm cho kinh Dịch mất ý nghĩa triết lý sâu xa đi mà biến nó thành một tác phẩm vô nghĩa lý. Thực ra người đầu tiên có tội là kẻ viết Chương 9 Hệ từ thượng truyền kia (coi phần dịch ở sau). Khổng An Quốc đã căn cứ vào đó chứ không hoàn toàn phịa ra hết. Nhưng bị người này mắng thì lại được người khác khen là có công với Dịch học, làm cho ý nghĩa Kinh Dịch thêm phong phú và Kinh Dịch nhờ đó một phần đã thành một kỳ thư.

Ý KIẾN MỘT SỐ HỌC GIẢ NGÀY NAY

Thuyết Phục Hi phỏng theo Hà Đồ, Lạc Thư mà vạch bát quái nhất định là không thể tin được, mà thuyết ông xem xét các hình tượng trên trời, các phép tắc dưới đất, các văn vẽ của chim muông thì cũng rất khó chấp nhận.

Từ đầu thế kỷ đến nay, người ta đã đào được ở An Dương (tỉnh Hà Nam ngày nay) hàng vạn hàng ức giáp cốt (mai, yếm rùa và xương vai, xương chậu của trâu, bò, ngựa . . .) đời Thương (1766-1401), trên thấy khắc nhiều quẻ bói. Đây là một quẻ trích trong cuốn East Asia – The Great tradition (Modern Asia éditions – Tokyo 1962)



Ba chữ bên trái là 辛卯年 ba chữ giữa là 今日辛 hai chữ

bên phải là 亦雨 hai chữ ở dưới cùng là 亦雨

Ý nghĩa là: Ngày Tân mao hỏi quỷ thần (bói): ngày hôm nay, ngày Tân, có mưa hay không mưa?

Chúng ta thấy, chữ thời nay còn phảng phất như chữ thời đó, nhất là những chữ : 解 今日 雨 不

Nhưng trên những giáp cốt đó và cả trên những đồ đồng đời Thương, tuyệt nhiên không thấy hình bát quái. Sự thực là từ đời Thương về trước chưa có bát quái. Người đời Thương chỉ mới biết lối bói bằng yém rùa gọi là bốc 卜. người ta lấy yém chữ không phải mai con rùa (vì yém mềm hơn, dễ nứt hơn mai), dùng mũi nhọn đâm vào những chỗ lõm, rồi hơ trên lửa những chỗ lõm đó nứt ra, rồi tùy vết nứt có hình ra sao mà đoán quẻ tốt hay xấu.

Cuối đời Ân hay qua đời Chu người ta mới tìm được cách bói bằng cỏ thi (tiếng khoa học gọi là *Achillea sibirica*), một thứ cây nhỏ cao khoảng một thước như cây cúc, có hoa trắng hoặc hồng nhạt. Cách bói đó gọi là phê 蓍 và dùng bát quái

mà đoán, giản dị hơn cách bói bằng yểm rùa. Vì hình nét nứt trên yểm rùa đã không có hạn lại khó biện giải, còn những quẻ và hào trong phép bói bằng cỏ thi đã có hạn, lại dưới mỗi quẻ, mỗi hào có lời đoán sẵn, nhất định, khi bói gặp quẻ nào, hào nào, cứ theo lời đoán sẵn đó mà suy luận, công việc dễ dàng hơn nhiều. Vì vậy mà phép bói đo mới đầu gọi là dị 易: dễ dàng. Chữ dị này với chữ dịch là một. Về sau, không biết từ thời nào mới gọi là dịch.

Theo thuyết đó của Dư Vĩnh Lương trong tập san Nghiên cứu Lịch sử ngôn ngữ của Trung Ương nghiên cứu viện (Phùng Hữu Lan dẫn trong Trung quốc Triết học sử - Chương 15), thì bát quái chỉ có thể xuất hiện trong đời Ân, từ cuối đời Thương đến đầu đời Chu, và bát quái tạo ra chỉ để bói.

Lại còn một thuyết mới nữa của Trần Thực am trong tập Tiểu Học thức tự Giáo bản do Nghiêm Linh Phong dẫn trong tập Dịch Học Tân Luận (Chính trung thư cục ấn hành – Đài Bắc 1971) Trần thực Am cho rằng bát quái chỉ là những con số thời xưa Trung hoa chưa dùng thập tiến pháp (numération décimale), chưa đến mười chỉ 7 số thôi, tức chỉ dùng thất tiến

pháp.

 1,  2,  3,  4,  5,  6,  7

Số 7 ngược lại với số 1 và địa vị của nó như địa vị số 10 trong thập tiến pháp, còn quẻ (đòai) ngược lại với quẻ (cấn) số 2, là số mấy thì tôi không biết.

Họ Trần còn bảo vì dùng thất tiến pháp cho nên thời đó gọi bảy ngày là một tuần, cúng người chết thì 7 tuần tức 49 ngày gọi là mãn thất; từ đời Ân, đời Chu trở đi mới dùng thập tiến pháp, và truy niệm người chết khi được 10 tuần (mỗi tuần 10 ngày) tức 100 ngày. Đời sau, người Trung Hoa truy niệm theo cả hai cách đó.

Thuyết này mới quá, ngược lại với thuyết trên vì – vì nếu vậy thì bát quái phải có từ đời Thương, trở về trước, sao không thấy trên các giáp cốt ? Và lại nếu hình trên giáp cốt chúng tôi đã sao lại ở trang trên đúng là ở đời Thương thì đời đó, người Trung đã biết kết hợp thập can (giáp, ất, bính, đinh . . . quí) với thập nhị chi (tí, Sửu, Dần, Mão .. Hợi) để chỉ ngày,

tháng và năm thì lẽ nào lại không biết thập tiến pháp ? Vì những lẽ đó mà chúng tôi chưa dám tin Trần Thực Am.

Do Lưỡng nghi thành Tứ tượng rồi thành Bát quái.

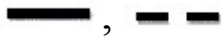
Tóm lại, bát quái do ai tạo ra, từ thời nào, tới nay vẫn còn là một bí mật, sau này cũng không chắc gì tìm ra được manh mối.

Bây giờ chúng ta cứ hãy tạm cho rằng nó có trước đời Văn Vương nhà Chu (thế kỷ XII tr. T.L) và do một hay nhiều bộ óc siêu quần vô danh nào đó dùng hai vạch liền và đứt chồng lên nhau, thay đổi lẫn nhau mà tạo nên.

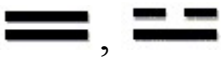
Trong Đại Cương Triết Học Trung Quốc Thượng – tr.451, chúng tôi đã chỉ một cách chồng các vạch trích trong Kinh thể chỉ yếu của Sái Trâm.

Dưới đây là một cách nữa.

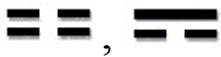
Mới đầu chỉ có lưỡng nghi là dương (vạch liền) và âm (vạch đứt)



Chúng ta lấy dương chồng lên dương , rồi lấy âm chồng lên dương, được hai hình tượng



Bên đây cũng vậy, chúng ta lấy âm chồng lên âm, rồi lấy dương chồng lên âm, được hai hình tượng nữa:



 (vạch dương, vạch dương)1

 (vạch âm, Vạch dương)2

 (vạch âm, vạch âm)3

 (Vạch dương, Vạch âm)4

Như vậy được bốn hình tượng, gọi là tứ tượng.

Tứ tượng có tên là thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm.

Chúng tôi theo Vũ Đồng gọi hình 1 là thái dương, hình 2 là thiếu dương, hình 3 là thái âm, hình 4 là thiếu âm. Do lẽ chúng tôi đã dẫn trong Đại Cương Triết học Trung Quốc – Thượng, tr 171, nhiều sách cho hình 4 là thiếu dương, hình 2 là thiếu âm

Tứ tượng tượng trưng cho nhật, nguyệt, tinh thần (mặt trời, mặt trăng, định tinh và hành tinh .)

Vì trong tập này chúng tôi chỉ chú trọng đến bát quái, đến phần triết học, nên không xét về tứ tượng thuộc về thiên văn học.

Sau cùng chúng ta lấy dương lần lượt chồng lên cả bốn hình trên, theo thứ tự 1, 2, 3, 4

Rồi lấy âm lần lượt chồng lên cũng cả bốn hình đó theo thứ tự 3, 4, 1, 2 được:

Càn 乾  (I), Ly 離  (II), Cấn 艮  (III), Tốn 巽  (IV) ,

Khôn 坤 ☷☷ (V) , Khảm 坎 ☵☵ (VI), Đoài 兌 ☱☱ (VII) ,
Chấn 震 ☳☳ (VIII)

Như vậy được hết thấy 8 hình gọi là bát quái, tám quẻ. Mỗi quẻ có 3 vạch gọi là 3 hào xuất hiện lần lần từ dưới lên, cho nên khi gọi tên cũng khi đoán quẻ, phải đếm, xét từ dưới lên, hào dưới cũng là hào 1, rồi lên hào 2, hào 3.

☰☰ : Càn (hay kiên) vi thiên là trời có đức cứng mạnh, là đàn ông.

☷☷ : khôn vi địa là đất, có đức nhu thuận, là đàn bà.

☲☲ : li vi hỏa là lửa, sáng.

☵☵ : Khảm vi thủy là nước, hiểm trở.

☶☶ : cấn vi sơn là núi, yên tĩnh.

☱☱ : đoái (hay đoài) vi trạch là chiêm(đằm), vui vẻ.

☴☴ : tốn vi phong là gió, vào.

☳☳ : chấn vi lôi là sấm, động

Tám quẻ còn nhiều ý nghĩa nữa, như ý nghĩa về các người trong nhà, về phương hướng, màu sắc, loại vật . . . , nhưng

chúng ta hãy biết bấy nhiêu thôi.

Điều cần nhất là các bạn trẻ phải thuộc rõ 8 hình trên, hễ trông thấy hình nào, chẳng hạn hình (Tôn) thì phải gọi được tên của nó, “vì tôn vi phong”, ngược lại hễ nghe thấy nói quẻ tôn, hay chỉ nghe thấy nói phong, là phải vẽ ngay được hình nó.

Ngày xưa, nhà Nho dùng một thuật để nhớ, là học thuộc lòng 8 câu dưới đây:

Càn tam liên (ba vạch liền)

Khôn lục đoạn (sáu vạch đứt)

Chấn ngưỡng vu (bát để ngựa)

Cấn Phúc uyển (chén để úp)

Khảm trung mãn (đầy ở trong)

Li trung hư (rỗng ở trong)

Đòai thượng khuyết (hở trên)

Tốn hạ đoạn (đứt dưới)

Những bạn nào không biết chữ Hán có thể theo cách này của tôi:

Trước hết chúng ta bỏ quẻ Càn và quẻ Khôn đi vì ai cũng cũng nhớ ngay rồi, còn lại 6 quẻ mà có 1 hào âm (một vạch đứt), tức quẻ Li , quẻ Đòai , quẻ Tốn , 3 quẻ còn lại khảm , cấn , chấn  đều có một hào dương một vạch liền.

Chúng ta chỉ cần nhớ vị trí ba vạch đứt trong 3 quẻ có 1 hào âm thôi.

Quẻ Li là lửa thì vạch đứt ở giữa, như hình miệng lò.

Quẻ Đòai là chằm (đầm) thì vạch đứt ở trên cùng, như chỗ trũng trên mặt đất .

Quẻ tốn là gió thì vạch đứt tất phải ở dưới cùng . Vạch đứt, âm đó tượng trưng sự mềm mại, dịu dàng của gió.

Nhớ như vậy rồi thì vẽ được ba quẻ đó vì hai hào kia của mỗi quẻ là vạch liền (dương).

Vẽ được 3 quẻ đó rồi thì vẽ được ba quẻ trái với chúng về ý nghĩa cũng như về các vạch:

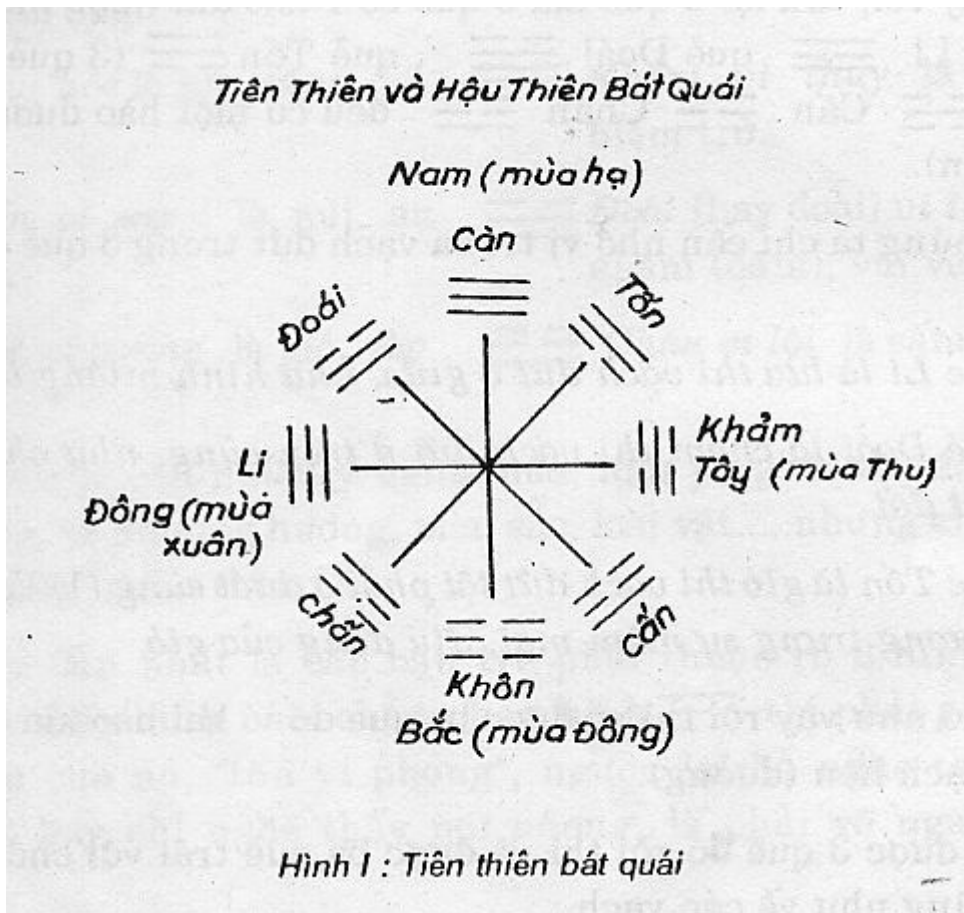
Khảm (nước) trái với Li (lửa), thì gồm một vạch liền ở giữa còn lại hai vạch kia đứt 

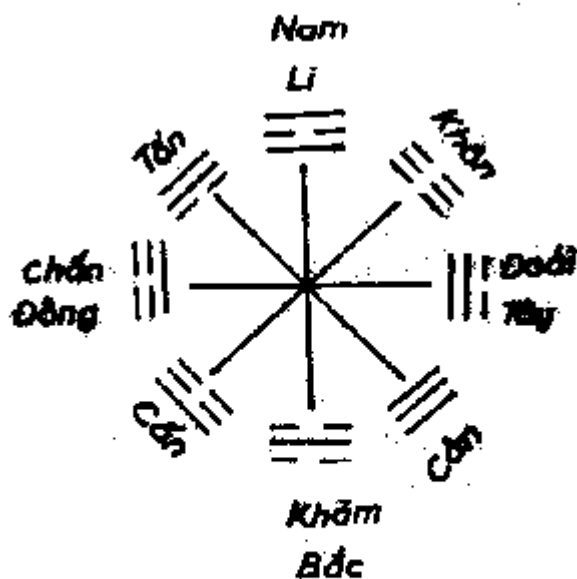
Cấn (núi) trái với Đoài (chằm) núi thì nổi lên trên mặt đất, chằm thì trũng xuống – vạch liền ở trên cùng. 

Chấn (sấm): trái với Tốn (gió) – Sấm động mạnh, gió thổi nhẹ - vạch liền ở dưới cùng 

Tiên thiên và hậu thiên bát quái:

Tương truyền là tám quẻ mới đầu Phục Hi sắp theo vòng tròn hình I bên trái, rồi sau Văn vương sắp lại theo hình II





Hình II : Hậu thiên bát quái

Hình I : Tiên thiên bát quái

Hình II: Hậu thiên bát quái

Thuyết đó chưa tin được : không có gì chứng rằng bát quái trước thời Văn Vương có phải sắp như hình I không, mà trong phần kinh của Chu dịch cũng không có chỗ nào nói tới việc Văn Vương sắp lại bát quái.

Chỉ trong phần truyện (Thuyết quái truyện, Chương III) chúng ta thấy câu này: “Trời và đất vị trí định rồi, cái khí (khí lực) của núi và chằm thông với nhau, sấm gió nổi lên

với nhau, nước và lửa chẳng diệt nhau, tám quẻ cùng giao với nhau (Thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bạc thủy bất tương xạ, bát quái tương thác).

Trong đoạn đó tác giả sắp bát quái thành từng cặp trái nhau như trong hình I: càn với khôn, cần với đoài, chấn với tốn, li với khảm.

Nhưng trong Chương V cũng thuyết quái truyện lại có câu “đế xuất hồ chấn”: Vị chủ tể trên trời xuất hiện ở phương chấn, thì lại hợp với hình II vì hình này đặt chấn ở phương đông (phương mặt trời mọc) còn hình I đặt chấn ở đông bắc (chúng ta nên nhớ trên các bản đồ thời cổ của Trung Hoa, bốn phương đặt ngược với bản đồ ngày nay nghĩa là họ đặt bắc ở dưới, nam ở trên, đông ở bên trái, tây ở bên mặt).

Hình I gọi là tiên thiên bát quái, hình II là hậu thiên bát quái. Hai tên đó không có trong Kinh Dịch, hiển nhiên là do người đời sau, hoặc một đời Hán, hoặc Thiệu Khang Tiết đặt ra.

Tiên Thiên bát quái có nghĩa là bát quái tượng trưng vũ trụ (thiên) hồi đầu, hậu thiên bát quái tượng trưng vũ trụ hồi sau.

Hồi đầu là hồi nào? Hồi sau là hồi nào? Không ai biết chắc.
Có người giảng hồi đầu là hồi vũ trụ còn vô hình, hồi sau là
hồi vũ trụ đã thành hình. Vô lý: khi vũ trụ còn vô hình thì sao
đã có núi, có chằm?

Có người lại giảng tiên thiên bát quái là những hiện tượng
xảy ra trên các thiên thể (nghĩa là khi vũ trụ đã thành hình),
còn hậu thiên là những hiện tượng ở trên mặt đất (Bửu Cầm:
Tìm hiểu Kinh Dịch – Sài gòn – 1957) . Vậy là trên các thiên
thể cũng có trời, có đất, có núi, chằm . . . như trên trái đất ?

Có người đem thiên văn học của phương Tây mà giảng tiên
thiên bát quái, chẳng hạn bảo Càn gồm ba hào dương, toàn là
dương khí, sáng rực rỡ chính là một biển lửa, một định tinh,
khôn có ba hào âm, toàn khí âm, đen lạnh, “có thể ví các sao
đen tối của nhà thiên văn học Emile Belot” v.v. (Bùi Thị
Bích Trâm – Thiên Văn – Huế 1942 – do Nguyễn Duy Cần
dẫn trong dịch học tinh hoa_Saigon 1973)

Từ khi một số học giả đời Hán dùng Kinh Dịch để giảng về
thiên văn, nguồn gốc vũ trụ, nhất là từ khi có hai hình tiên
thiên và hậu thiên bát quái, chắc đã có nhiều người căn cứ

vào hai hình ấy, rồi vào hai hình Hà Đồ, Lạc Thư mà lập ra những thuyết mới sau này khoa học thiên văn của phương Tây có một phát kiến nào mới thì tất sẽ có những người giảng lại, tiền thiên và hậu thiên cho hợp với những phát kiến mới. Chỉ có tám hình hai mươi bốn vạch liền và đứt, cho nên sẽ rất dễ gây sự tưởng tượng của con người.

So sánh hai hình I và II, chúng tôi thấy vị trí của các quẻ thay đổi hết: hình I, Càn ở Nam, Khôn ở Bắc, L ở Đông, Khảm ở Tây... Hình II, Càn ở Tây Bắc, Khôn ở Tây Nam, Li ở nam, khảm ở bắc...

Nếu quả là do văn Vương sắp lại bát quái thì tại sao ông lại thay đổi như vậy? Ông để Li ở phương Nam, có lý, mà để Khảm ở phương Bắc, kể như cũng có lý. Vì Khảm trái với Li, nước trái với lửa, Bắc trái với Nam. Nhưng tại sao ông không cho Càn đối với Khôn, như trong hình I? mà cho nó đối với Tốn? và khôn đối với Cấn...

Chúng tôi thú thật không hiểu nổi. Kinh Dịch không giảng gì cho ta về những điểm đó cả. Trong Kinh Dịch còn có nhiều điều khó hiểu nữa, chúng ta đành phải chấp nhận thôi(1).

Trùng quái:

Chúng ta biết lưỡng nghi chồng lên nhau một lần thành tứ tượng, chồng lên một lần nữa là bát quái.

Chỉ có 8 quẻ với 24 hào thì không thể diễn được nhiều hiện tượng, sự việc, nên lại phải chồng lên thêm một lần nữa. lần này không lấy 1 vạch âm hay dương như lần thứ nhì, mà lấy trộn một quẻ chồng lên tất cả 8 quẻ; chẳng hạn thấy quẻ Càn chồng lên càn và 7 quẻ kia, lấy quẻ Li chồng lên Li và cả 7 quẻ kia, như vậy mỗi quẻ thành ra 8 quẻ mới, tám quẻ thành 64 quẻ mới, mỗi quẻ mới gồm 6 hào, cộng là $64 \times 6 : 384$ hào, tạm đủ để diễn được khá nhiều hiện tượng, sự việc rồi. Tới đây ngừng, vì nếu chồng thêm nữa thì nhiều quá, sẽ rối như bòng bong.

Sáu mươi bốn quẻ mới này gọi là trùng quái (quẻ trùng) để phân biệt với tám quẻ nguyên thủy gọi là đơn quái (quẻ đơn).

Ai làm công việc trùng quái đó? Có bốn thuyết:

Vương Bật (đời Ngụy) cho rằng Phục Hi tạo ra bát quái rồi tự mình trùng quái.

Trịnh Huyền (đời Hán) cho rằng Thần Nông trùng quái.

Tôn Thịnh (không rõ đời nào) cho là vua Vũ nhà Hạ.

Tư Mã Thiên (đời Hán) cho là Văn Vương.

Hai thuyết cuối trái với Hệ từ, vì theo Hệ từ hạ truyện, chương II thì:

Bào Hi mất rồi, Thần Nông lên thay (....) lấy hình tượng ở quẻ Phệ hạp (tức một trong 64 quẻ trùng) mà nảy ra ý cho dân họp chợ, trao đổi sản vật. Vậy là đời Thần nông đã có trùng quái rồi, đời Hạ và đời Chu sau Thần Nông cả mấy ngàn năm, không lẽ còn làm việc trùng quái nữa.

Mà thuyết thứ nhì cũng khó tin. Thần Nông làm công việc trùng quái rồi lại do hình tượng và tên một quẻ ông đã tạo ra (quẻ Phệ Hạp) mà nảy ra ý họp chợ? (coi phần II – Hệ từ hạ, cuối Chương II)

Rốt cuộc, nếu tin ở Hệ từ thì phải chấp nhận thuyết thứ nhất: Chính phục Hi tạo ra 8 đơn quái rồi thấy nó không đủ để

thông thần minh chi đức, loại vạn vật chi tình (Hệ từ hạ - Chương II), nên tự trùng, tức tự chồng các quẻ lên nhau thành 64 trùng quái.

Nhưng Phục Hi (và cả Thần Nông nữa) đều là những nhân vật huyền thoại và như trên chúng ta đã nói, bát quái không thể có từ đời Thương trở về trước được. Vậy thì chỉ có thể do một người nào đó trong đời Ân tạo ra bát quái rồi có lẽ Văn Vương đời Chu làm công việc trùng quái. Thuyết này trái với Hệ từ truyện thật nhưng Hệ từ truyện đáng tin hay không?

Đa số các nhà Dịch học đời sau chấp nhận thuyết 1 và thuyết 4, cho nên chúng ta thấy họ dùng cả tiên thiên bát quái (họ cho là của Phục HI) và hậu thiên bát quái của Văn Vương, do đó có hai cách trùng quái, một cách theo tiên thiên bát quái, một cách theo hậu thiên bát quái.

Theo Tiên thiên bát quái, có thể bắt đầu từ quẻ Càn hay quẻ Khôn. Dù bắt đầu từ quẻ nào thì cách chồng quẻ cũng như nhau: mỗi đầu theo chiều ngược kim đồng hồ, gập quẻ Càn (nếu bắt đầu từ quẻ khôn) hoặc gập quẻ Khôn (nếu bắt đầu từ quẻ Càn) thì ngừng lại, rồi quay trở lại bắt tiếp từ quẻ bên

cạnh Càn hay Khôn mà theo chiều thuận kim đồng hồ, chồng nốt cho hết tám quẻ.

Đồ “Phương vị 64 quẻ của Phục HI – coi các trang ở sau – bắt đầu từ quẻ khôn (quẻ ở đầu hàng trên hình vuông ở giữa đó), cho nên dưới đây tôi cũng chồng theo cách đó.

KHÔN : chồng lên khôn thành quẻ thuần khôn (quẻ số 0 trên đồ “Phương Vị” – Số 0 này do tôi đánh, theo Leibniz, coi các trang ở sau độc giả sẽ hiểu tại sao).

CĂN: chồng lên khôn thành quẻ số 1 trên đồ.

KHẮM : -nt- 2 -nt-

TỐN : -nt- 3 -nt-

Tới đây bỏ chiều ngược kim đồng hồ, bắt từ quẻ Chấn (ở bên cạnh Khôn) mà theo chiều thuận kim đồng hồ để chồng tiếp:

CHẤN: chồng lên khôn thành quẻ số 4.

LI : -nt- 5.

ĐỎAI: -nt- 6.

CÀN : -nt- 7, tức quẻ Thiên Địa Bĩ.

(Càn là thiên, Khôn là địa, cho nên gọi là Thiên Địa, còn Bĩ là tên quẻ cho ý nghĩa của quẻ: bế tắc, như bĩ trong “bĩ cực thái lai”

Thế là hết một vòng bắt đầu là Khôn, cuối cùng là Càn. Một quẻ Khôn đẻ ra tám quẻ đứng hàng đầu trên hình ở giữa đồ Phương vị, từ số 0 đến số 7.

Qua vòng thứ nhì, cũng bắt đầu từ quẻ Khôn mà chồng theo hai chiều: chiều ngược: Khôn chồng lên Cấn , Cấn lên Cấn, Khảm lên Cấn, Tốn lên Cấn; rồi theo chiều thuận: chấn lên Cấn, Li lên Cấn, Đóai lên Cấn, càn lên Cấn. Được 8 quẻ nữa từ số 8 đến số 15 trên hàng nhì ở giữa hình.

Như vậy chồng 8 vòng, được 8 hàng, 64 quẻ, quẻ cuối cùng số 63 là quẻ Thuần Càn.

Trùng quái theo cách thứ nhì, dùng hậu thiên bát quái thì bắt đầu từ quẻ Càn rồi tuần tự theo chiều thuận kim đồng hồ, chồng:

Quẻ Càn lên càn, được quẻ Thuần Càn.

Quẻ Khảm lên càn, được quẻ Sơn Thiên Đại Súc, v.v. . tới quẻ cuối cùng là quẻ Đoài, được quẻ Trạch Thiên Quái.

Như vậy là hết một vòng, được một nhóm 8 trùng quái.

Qua vòng thứ nhì, bắt đầu từ quẻ Khảm, lại chồng:

Quẻ Càn lên, được quẻ Thiên Thủy Tụng.

Quẻ Khảm lên (vẫn theo chiều thuận) được quẻ Thuần khảm.

Quẻ Cấn lên, được quẻ Sơn Thủy Mông v.v. . tới quẻ Đoài, được quẻ Trạch Thủy Khốn.

Như vậy là hết vòng thứ nhì, được một nhóm 8 trùng quái

nữa.

Chồng hết 8 vòng ,được 64 trùng quái.

Cách chồng này giản dị hơn cách trên, được nhiều sách dẫn, mặc dầu không nói rõ là của Văn Vương, như vì dùng thứ tự các quẻ trong hậu thiên bát quái của Văn Vương, nên chúng tôi gọi là sách của Văn Vương.

Cuối sách này có một bảng đủ 64 quẻ chồng theo sách đó (coi Phụ Lục – Đồ biểu 64 quẻ).

Chồng theo cách nào thì kết quả cũng như nhau, và cũng có 8 quẻ thuận, gọi là bát thuận (thuận nghĩa là Càn lại chồng lên Càn, Khảm lại chồng lên Khảm, Cấn lại chồng lên Cấn .)

Ngoài ra , các sách bói và lý số còn có một cách sắp quẻ theo từng nhóm nữa như:

Nhóm Trùng càn gồm Thuần Càn, Thiên Phong Cấu, Thiên Sơn Độn, Thiên Địa Bĩ, Phong Địa Quan, Sơn Địa Bác, Hỏa

Địa Tán, Hỏa Thiên Đại hữu.

1 Thuần càn ☰

2 Thiên PhongCấu ☳

3 Thiên Sơn Độn ☶

4 Thiên Địa Bĩ ☴

5 Phong Đại Quán ☱

6 Sơn Địa Bác ☶

7 Hỏa Địa Tán ☲

8 Hỏa Thiên Đại Hữu ☲

Chúng ta nhận xét sự biến đổi của các hào dương thành âm theo thứ tự: từ dưới lên, lên đến hào 5 (ở quẻ Sơn Địa Bác) thì biến ngược trở xuống, âm thành dương.

- Nhóm Trùng Khảm gồm Thuần Khảm, Thủy Trạch Tiết, Thủy Lôi Truân, Thủy Hỏa Kí Tế, Trạch Hỏa Cách, Lôi Phong Hằng, Địa Hỏa Minh Di, Địa Thủy sư v.v. . .

- Trong mỗi nhóm như vậy, quẻ Thuần là quẻ cái, còn 7 quẻ kia là quẻ con. Cách này chắc xuất hiện trễ, từ đời Ngũ Đại hay đời Tống và chỉ dùng vào việc bói toán hay đoán số, nên chúng ta biết qua vậy thôi, không cần nhớ.

Nội Quái và Ngoại Quái:

Mỗi quẻ trùng gồm hai quẻ đơn, quẻ đơn, ở dưới gọi là nội quái, quẻ ở trên gọi là ngoại quái. Ví dụ quẻ Thiên Phong Cầu thì Thiên, tức Càn là ngoại quái, Phong tức tốn là nội quái.

Mỗi quẻ trùng gồm sáu hào, đánh số từ dưới lên: hào 1 gọi là Sơ, hào 2 gọi là nhị, hào 3 gọi là tam, hào 4 gọi là tứ, hào 5 gọi là ngũ, hào trên cũng không gọi là lục mà gọi là thượng (đọc một đoạn sau đọc giả sẽ hiểu tại sao)

Ví dụ: Quẻ Địa Thiên Thái:

Hào thượng -- --

Hào 5 -- -- Quẻ trên là Khôn :địa (Ngoại quái)

Hào 4 -- --

Hào 3 — Quẻ dưới là Càn: Thiên (Nội quái)

Hào 2 —

Hào Sơ —

Gọi là nội quái, ngoại quái vì sắp theo vòng tròn thì quẻ Càn

ở trong (nội) gần trung tâm, còn quẻ Khôn chồng lên nó, ở ngoài (ngoại), xa trung tâm (coi đồ Phương vị 64 quẻ của Phục HI , tr.37, quẻ 56 trên vòng tròn)

Vì có việc chồng hào và chồng quẻ như vậy nên khi tìm hiểu ý nghĩa, khi đoán quẻ, phải xét từ dưới lên, từ hào sơ lần lần lên tới hào thượng.

Nhưng khi gọi tên quẻ thì theo thứ tự từ trên xuống, cho nên gọi là địa thiên; còn chữ Thái ở sau trở nghĩa của quẻ: Thái là yên ổn (như thái bình thông thuận). Một thí dụ nữa: quẻ thủy hỏa kí tế.

Đọc tên quẻ đó bạn phải hiểu ngay: ngoại quái (ở trên) là Khảm (thủy), nội quái (ở dưới) là Li (hỏa) , và vẽ ngay được hình dưới đây:

 Khảm (thủy)

 Li (hỏa)

Hào sơ, hào tam, hào ngũ là dương, hào nhị, hào tứ, hào thượng là âm. Còn Kí tế là nghĩa của quẻ: đã thành đã xong ,đã qua sông .

NỘI DUNG PHẦN KINH

Ba loại Dịch.

Tác phẩm đầu tiên nói về kinh Dịch là cuốn Chu Lễ. Theo từ điển Từ Hải, tác phẩm này mới đầu có tên là Chu Quan, chép về quan chấp chế độ quan lại tước lộc) đời Chu, xuất hiện sau đời Khổng tử và Mạnh tử, khá phổ biến thời Chiến Quốc, Lưu Hâm (con Lưu Hưởng) dưới thời Hán Ai Đế và Vương Mãng, mới đổi tên là Chu Lễ.

Sách đó chép đời Chu có ba loại bói, có quan thái bộc giữ ba loại dịch: Liên sơn Dịch, Qui Tàng Dịch và Chu Dịch.

Về nguồn gốc của Liên Sơn Dịch và qui Tàng Dịch, có ba bốn thuyết, đều không tin được. Người thì bảo Liên Sơn là của Phục Hi, Qui Tàng của Hoàng đế, người lại bảo Liên Sơn của Thần Nông, Qui Tàng của Hoàng đế, người lại bảo Liên Sơn là dịch của Nhà Hạ, lấy quẻ Cấn làm đầu (có lẽ vì Cấn là núi, mà Sơn cũng là núi); còn Qui Tàng là dịch của Nhà Thương, lấy quẻ Khôn làm đầu (có lẽ vì Khôn là đất mà Qui

Tàng có nghĩa là muôn vật đều từ đất sinh ra rồi lại trở về đất). Nhưng hai loại dịch đó đều mất (mà theo các nhà Khảo Cổ học thì từ đời Thương trở về trước, chưa hề có hình bát quái) ngày nay chỉ còn có Chu Dịch.

Có điều này chắc chắn là cách bói bằng cỏ thi khá thịnh hành từ trước thời không tử. Trong bộ Xuân Thu Tả truyện (của Tả khâu Minh) có chép nhiều chuyện bói cỏ thi của các vua Chúa.

Khổng Tử tuy không cầu đảo, không bói, mà trong Thiên Tử Lộ, bài 22 cũng nhắc tới tục hay bói thời đó, và dẫn lời hào tử hào 3 quẻ Hằng trong Chu dịch.

Vì không có thuyết nào khác, chúng ta có thể chấp nhận rằng Văn vương (nhà Chu) là người đầu tiên có công với Chu Dịch.

Văn Vương tên là Cơ Xương, là một chư hầu của nhà Ân, được vua Trụ phong làm Tây Bá, tức là Chư hầu lớn nhất ở phương Tây, vào khoảng tỉnh Sơn Tây ngày nay. Ông có tài, có đức, được lòng dân và nhiều chư hầu theo ông, muốn giúp

ông diệt vua Trụ tàn bạo, dâm loạn. Ông không nghe họ, vẫn trung với vua Trụ, vì vậy mà Khổng tử trong Thiên vi Chính, bài 20, khen ông là “được hai phần ba thiên hạ theo mình mà vẫn thuần phục nhà Ân (không cướp ngôi nhà Ân); đức của nhà Chu (trở Văn Vương) như vậy có thể nói là cực cao”

Nhưng vua Trụ thấy thiên hạ theo ông quá, đâm nghi ngờ ông bắt giam ông vào ngục Dữu Ly năm 1141, 2 năm sau (có sách nói là 7 năm) mới tha, giao cho ông cầm quân chinh phạt các dân tộc nổi loạn. Nhờ được Lã Thượng (La Vọng) giúp sức ông hoàn thành nhiệm vụ rồi mất năm – 1135.

Trong khi bị giam ở ngục Dữu Lý, có thể ông đã làm việc trùông quái, và chắc chắn là ông đã đặt tên và tìm nghĩa cho 64 quẻ, rồi viết Thóan từ cũng lợi là quái từ cho mỗi quẻ. Nhờ ông mà ý nghĩa mỗi quẻ mới tinh diệu, lời đoán mới tương đối minh bạch, mà công việc đoán cũng nhất trí hơn trước, không còn có cảnh mỗi quan thái bốc đoán theo ý riêng của mình nữa.

Nhưng lời đoán của ông rất ngắn mỗi quẻ chỉ được một câu, chẳng hạn:

Quẻ Càn là “nguyên, hanh, lợi trinh”, nghĩa là quẻ đó có những đức: “đầu tiên lớn; thuận, thông, tiện phải bền chặt”

Quẻ Thái là “Tiểu vãng, đại lai, cát, hanh” nghĩa là : âm qua dương lại tốt lành hanh thông.

Quẻ Ký Tế là hanh, tiểu, lợi trinh, cơ cát, chung loạn” nghĩa là: Việc nhỏ thì hanh thông, lợi nhưng phải vững chí. Mới đầu tốt lành, cuối cùng loạn.

Khi ông mất rồi, con ông là Cơ Phát lên nối ngôi Tây Bá, năm – 1122 đem quân diệt Trụ, chấm dứt nhà Ân và sáng lập nhà Chu, xưng là Võ Vương và phong cha là Văn Vương.

Võ Vương tổ chức chính quyền, vỗ về dân chúng; nhưng làm cho nhà Chu vững, thịnh lên, cho văn minh Trung Quốc tiến mạnh là công của Chu Công, em ruột của ông, tên là Đán, mà Khổng Tử rất phục, suốt đời chỉ việc ước ao lập được sự nghiệp như Chu Công.

Võ Vương chết năm – 1115, con là Thành Vương, còn nhỏ

tuổi, lên nối ngôi, Chu Công làm phụ chính, hết lòng giữ ngôi cho cháu, dẹp bọn phản động trong họ, tổ chức chế độ phong kiến, sửa đổi lễ nhạc, mà vẫn có thì giờ tiếp tục công việc cha, nghiên cứu Dịch.

Văn Vương mới chỉ đặt ra Thóan Từ để giải nghĩa toàn quẻ. Chu Công đặt thêm Hào Từ cho mỗi hào của mỗi quẻ, cộng là 384 hào, để giải nghĩa từng hào một.

Chẳng hạn quẻ Càn, dưới hào sơ (hào 1), Chu Công viết: “Tiềm long vật dụng”, nghĩa là: rồng, còn ẩn náu, không dùng được.

Dưới hào 2, ông viết: “Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân”, nghĩa là : rồng đã hiện lên cánh đồng, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi.

Dưới hào 3:”quân tử chung nật càn càn, tịch dịch nhược, lệ, vô cữu” nghĩa là: người quân tử suốt ngày hăng hái tự cường, đến tối vẫn còn thận trọng như lo sợ. Nguy hiểm , Không tội lỗi v.v. .

Tới đây Chu Dịch mới thành một cuốn sách có văn từ, nghĩa

lý, đời sau gọi là Kinh và chia làm 2 thiên: thượng cho 30 quẻ đầu, hạ cho 34 quẻ sau. Nhưng lời Tháoan và lời Hào vẫn quá đơn giản , ít ai hiểu nên đời sau phải chú thích làm thêm bản Thập dục. Thập là mười, dục là cánh con chim , có ý bảo Tháoan từ của Văn Vương, Hào từ của Chu Công đặt ở dưới mỗi quẻ, mỗi hào, là đủ hình con chim rồi, bây giờ thêm Thập Dục, là thêm lông cho con chim.

Thập Dục được gọi là Thập truyện. Chữ truyện thời xưa có nghĩa khác ngày nay: những lời để giải thích kinh thì gọi là truyện: chẳng hạn sách Xuân Thu của Khổng Tử gọi là Kinh, sau được ba người giải thích, tức Tả Khâu Minh, Công DươngCao, Cốc Lương Xích, và phần giải thích của ba nhà đó gọi là Tả truyện, Công Dương truyện, Cốc lương truyện.

Có truyền thuyết cho rằng, Khổng tử viết thập dục. Trong chương sau tóm tắt nội dung Thập dục chúng tôi sẽ xét xem thuyết đó đáng tin tới mức nào.

Dịch nghĩa là gì? Chu Dịch nghĩa là gì?

Chúng ta đã biết sách Chu Lễ Bảo đời chu có ba loại Dịch: Liên Sơn Dịch, Qui Tàng Dịch và Chu Dịch.

Nhưng tên Dịch đó do ai đặt ra, có từ hồi nào thì không ai biết. Ngay đến ý nghĩa của nó cũng có hai thuyết.

a) Thuyết được hầu hết mọi người ngày nay chấp nhận là : biến đổi.

Về ngữ nguyên, chữ dịch là biến đổi lại có hai thuyết nữa. Một thuyết bảo chữ đó, hồi xưa khác như vậy [kỳ] , tượng hình một loài rắn tựa như loài kì nhông ở nước ta, rất dễ thay đổi màu da, chẳng hạn ở trên cây thì biến thành màu vỏ cây hay là cây, xuống dưới đất thì biến thành màu đất : [] là cái đầu nó, mà [] là mình và đuôi nó. Mới đầu hình đó trở loài kì nhông sau có nghĩa là dễ biến đổi như kỳ nhông, sau cùng chỉ có nghĩa là biến đổi, mà mất nghĩa kỳ nhông đi.

Một thuyết nữa bảo dịch [易] gồm chữ [nhật] nhật là mặt trời ở trên và chữ [nguyệt] nguyệt là mặt trăng ở dưới. Dịch là thay đổi cho nhau như mặt trăng và mặt trời (mặt trời lặn

thì trắng mọc), là di chuyển hoài ở trên trời.

Dù theo ngũ nguyên nào thì dịch cũng có nghĩa là biến dịch thay đổi. Vạn vật sinh ra, lớn lên, rồi già, chết. Trong quẻ Càn, Vạch dương ở hào sơ có một nghĩa, lên hào 2, hào 3 . . . lại có những nghĩa khác. Đó là biến dịch.

Dịch còn có nghĩa là giao dịch. Giống đực giống cái giao cảm với nhau rồi mới sinh sinh hóa hóa. Trong 8 quẻ đơn hào âm, hào dương thay đổi nhau; trong 64 quẻ trùng, các quẻ đơn thay đổi hco nhau. Đó là giao dịch.

Nhưng trong sự biến dịch , vẫn còn những luật bất dịch như luật thịnh đến tột bực rồi phải suy, chẳng hạn loài người về thể chất khoản 50 tuổi bắt đầu suy, mặt trắng, tròn rồi bắt đầu khuyết. Quẻ càn, vạch dương lên đến hào 5 là thịnh cực, tới hào thượng là suy. Một luật bất dịch nữa là luật phản phục: không có gì mà không trở lại (vô vàng bất phục: quẻ Thái) , như hết bốn mùa rồi trở lại Xuân, nước ròng sất rồi lại dâng lên . . .

Coi Chương VI ở sau, độc giả sẽ hiểu rõ những nghĩa biến

dịch, giao dịch, bất dịch trong kinh dịch.

b) Thuyết đó được mọi người chấp nhận. Nhưng vẫn không khỏi có người thắc mắc:

“Giải nghĩa chữ [dịch] như vậy rất đúng, nhưng kinh dịch chỉ có nghĩa đó từ khi nó thành một tác phẩm triết lý cuối thời Xuân Thu trong thời Chiến Quốc; còn hồi đầu đời Chu nó chỉ là một sách bói, chỉ cho người Trung Hoa một cách bói mới bằng cỏ thi để thay cách bói bằng yểm rùa, thì nó chưa có nghĩa đó, mà chỉ có nghĩa là giản dị, và chữ [dịch] phải đọc là dị, nghĩa là dễ dàng. Dưới mỗi quẻ, có kèm theo một lời đoán nhất định, dưới mỗi hào cũng vậy; Viên Thái bốc bói được quẻ nào, hào nào thì cứ theo lời đoán kèm theo đó mà suy luận, so với lối bói bằng yểm rùa, giản dị hơn nhiều, nên cách bói mới có tên là Chu Dị; cách bói giản dị của nhà Chu.

Thuyết này không phải là vô lý, và được vài nhà chủ trương, chẳng hạn dư Vĩnh Lương, Phùng Hữu Lan như trang trên tôi đã nói.

Về nghĩa chữ chu [] trong Chu Dịch có hai thuyết.

a) Một thuyết, đại biểu là Trịnh huyên (đời Hán), bảo Chu đó không có nghĩa là nhà Chu, mà có nghĩa là hết một vòng rồi trở về (chu nhi phục thủy), là chu lưu trong vũ trụ, là phổ cập. chu Dịch có nghĩa là : đạo dịch, phổ biến khắp vũ trụ; là hết một vòng rồi trở về. Trịnh Huyền lấy lẽ rằng ba sách Dịch đời Chu: Liên Sơn, Qui Tàng, Chu Dịch tên hai sách trên không chỉ thời đại, thì tên cuốn cuối cùng cũng không chỉ thời đại. (để khỏi rườm, chúng tôi chỉ tóm tắt như vậy thôi).

b) Một thuyết nữa, đại biểu là Khổng Dĩnh Đạt (đời đường) bác lẽ đó, bảo người ta gọi hai sách trên là Liên Sơn, Qui Tàng, không thêm chữ dịch ở sau, mà Chu dịch là có chữ dịch tức là chữ dịch này không thể tách khỏi chữ chu được mà như vậy Chu dịch phải có nghĩa là dịch của đời Chu.

Lý luận của Trịnh và Khổng đều không vững, và chúng ta chỉ cần biết rằng ngày nay mọi người đều hiểu chu là đời Chu, mà tên Chu dịch xuất hiện sau Khổng tử, Mạnh tử vì trong Luận ngữ, Mạnh Tử, chỉ thấy dùng tên Dịch thôi, không dùng tên Chu dịch.

Một cuốn sách rất quan trọng mà từ nguồn gốc đến người

viết, thời đại xuất hiện, ý nghĩa của tên sách đều gây nhiều thắc mắc, mấy nghìn năm sau chưa giải quyết được, đó cũng là một lẽ khiến cho Chu dịch thành một kỳ thư.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Chương 2

NỘI DUNG PHẦN TRUYỆN

Ai viết thập lục?

Có lời đoán cho mỗi quẻ (Thoán từ tức Quái từ), và lời đoán cho mỗi hào (hào từ) rồi, thế là sách Chu Dịch hoàn thành. Người đời sau chỉ thêm những lời chú giải. Không có cuốn nào được nhiều người chú giải như cuốn đó. Tới đầu 9 đời Thanh đã có trên một trăm bảy chục bản chú giải còn giữ được, nếu kể cả những bản đã thất lạc, chỉ còn lại cái tên thì con số phải gấp hai, gấp ba. Tiếp tục cho tới nay vẫn còn có người chú giải lại, có cả người Nhật, người Âu (Đức, Anh, Pháp . . .) người Việt mình nữa. Và chắc chắn sau này sẽ còn thêm nhiều. ai cũng muốn xen ý kiến riêng của mình, của thời đại mình vào bộ Kinh đó.

Quan trọng nhất vẫn là chú giải đầu tiên, tức Thập Dục, cũng gọi là Thập Truyện.

Đại đa số các học giả Trung Hoa thời xưa cho rằng: Thập Dục là công trình của Khổng tử. Sách Hán thư – phần Nghệ văn chí, bảo “Dịch đạo thâm hỉ nhân canh tam thánh, thể lịch tam cổ”. Nghĩa là: Đạo Dịch rất thâm thúy, là công của ba vị thánh, trải ba đời mới xong. Ba vị thánh đó là Phục Hi, Văn Vương, Khổng tử; ba đời là đời thượng cổ (Phục Hi), đời trung cổ (Văn Vương) đời Hạ cổ (Khổng tử). (Hán thư cho công việc viết quái từ và hào từ đều là của Văn vương; nhưng thuyết Chu Công viết hào từ được nhiều người chấp nhận hơn; và các thầy bói ngày nay khi bói đều khấn cả bốn vị Thánh: Phục HI, Văn Vương, Chu Công, Khổng tử)

Nhưng Khổng tử có thực là người viết Thập Dục không? Điều đó còn đáng ngờ.

Trong tập Khổng tử, tôi đã dẫn nhiều chứng cứ rằng muốn biết đời và tư tưởng Khổng tử thì chỉ nên căn cứ vào Luận ngữ, những sách khác đều không đáng tin.

Trong Luận ngữ chỉ có hai bài nhắc tới Kinh Dịch: bài Tử Lộ -22, Khổng tử dẫn một hào từ trong quẻ Hằng; và bài Thuật nhi – 16, Khổng tử nói:”Gia ngã số niên, ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hi” (Cho ta sống thêm ít năm nữa, tới 50 tuổi để nghiên cứu kinh Dịch, thì có thể không làm lỗi lớn).

Bài sau, có người cho là chép sai, hai chữ “ngũ thập” [五十] chính là chữ “tốt” [粹] , chữ dịch [易] chính là chữ diệc [亦] . Và phải chấm câu như sau: “Gia ngã số niên tốt dĩ học, diệc khả dĩ vô đại quá hi”, dịch là:”Cho ta sống thêm ít năm nữa để học thì cũng có thể làm lỗi lớn”.

Dù chép đúng chẳng nữa, thì bài đó cũng như bài trên chỉ đủ chứng tỏ rằng Khổng Tử có đọc Kinh Dịch, chứ không có gì chắc chắn rằng ông đã viết về Kinh Dịch.

Huống hồ trong Luận ngữ, ông không hề giảng kinh Dịch cho môn sinh, như giảng về thi, thư, lễ nhạc. Mạnh Tử, Tuân tử cũng không hề nói ông viết Thập Dục, chỉ nói ông viết Kinh Xuân thu thôi. Mà danh từ Thập Dục này không hề

xuất hiện trong thời Tiền Tần, mãi tới đời Hán mới thấy.

Ba lẽ nữa:

1/ Tư tưởng trong Thập Dục rất tạp, có tư tưởng của Lão tử, có câu giống trong Trung, Đại Học.

2/ Trong Văn ngôn và Hệ từ (2 truyện dục – trong thập dục) có chép: “Tử viết (nghĩa là thầy dạy, hay Không tử dạy), như vậy không phải là của Không tử viết rồi.

3/ Giọng văn cũng nhiều chỗ khác nhau, ý nghĩa có chỗ thâm thúy, có chỗ rất tầm thường, không thể do một người viết được, mà do nhiều người trong nhiều thời viết rồi người sau gom cả lại.

Do những lẽ đó, từ đời Tống, Âu Dương Tu, Diệp Thích đã ngờ thuyết Không tử viết Thập Dục (coi cuốn: Dịch, đồng tử vấn của Âu Dương tu) , và gần đây, từ Khang Hữu vi tới Phùng Hữu Lan đều nhận là Âu Dương Tu có lý.

Nhiều lắm thì ta chỉ có thể nói rằng Không tử đã nghiên cứu Kinh dịch, nhưng về già chỉ giảng cho một số rất ít môn sinh, và Thập Dục do một phái dịch học đời Chiến quốc – gồm cả

Khổng gia lần Lão gia, viết kẻ trước người sau, do đó mà hoàn thành rất trễ, có thể là cuối thời Chiến quốc đầu đời Hán không thể nào ngay sau đời Khổng tử được.

NỘI DUNG THẬP DỤC

Sự thực chỉ có Thất Dục truyện, nhưng gồm 10 Thiên nên gọi là Thập Dục :

I. Thoán truyện : 2 thiên.

II. Tượng truyện – 2 thiên.

III. Hệ từ truyện cũng gọi là Đại truyện – 2 thiên.

IV. Văn ngôn truyện – 1 thiên.

V. Thất quái truyện – 1 thiên.

VI. Tự quái truyện – 1 thiên.

VII. Tạp quái truyện – 1 thiên.

Ngay cái điều gọi mỗi thiên là một truyện cũng vô lý rồi; mà đọc những trang sau, độc giả sẽ thấy sự chia ba truyện đầu mỗi truyện thành hai thiên cũng không theo một qui tắc chung nào cả.

Vì vậy mà sự chia thiên như trên không được mọi sách theo.

Chẳng hạn bản cụ Phan Bội Châu cho Thoán truyện chỉ có 1 thiên, chỉ là truyện; mà lại cho Tự quái truyện gồm hai thiên, thành 2 truyện.

Một bản khác, James Legge dùng để dịch, lại cho Văn ngôn truyện có 2 thiên (một cho 30 quẻ đầu, một cho 34 quẻ sau) như vậy là ngoài Thuyết quái truyện và Tập quái truyện, mỗi truyện chỉ có 1 thiên, kể là 1 truyện, còn 5 truyện kia, mỗi truyện có 2 thiên, kể làm hai truyện; cộng cả lại là 12 truyện chứ không phải 10 truyện.

Cách chia thiên và gọi thiên là truyện, như vậy vừa vô lý vừa lộn xộn, cho nên chúng tôi nghĩ phần truyện trong Kinh Dịch chỉ nên coi là có 7 truyện thôi.

Dưới đây, tôi tóm tắt nội dung bảy truyện đó.

I. THOÁN TRUYỆN

Ở trên tôi đã nói Văn Vương viết Thoán từ, tức lời đoán cho mỗi quẻ: ông chỉ cho biết vắn tắt mỗi quẻ tốt xấu ra sao, đôi khi cũng cho biết ý nghĩa ra sao, chứ không giảng tại sao.

Người viết Thoán Truyện (theo Vũ Đồng, sống sau Khổng tử, trước hoặc sau Mạnh tử) giảng giải thêm.

Thí dụ: Quẻ Càn, Thoán từ chỉ có 5 chữ: Càn, Nguyên Hanh, Lợi Trinh (coi trang 14).

Thoán Truyện giải thích:

“Đại tai càn nguyên, vạn vật tư thủy, nãi thống thiên; vận hành vũ thí, phẩm vật lưu hình. Đại minh chung thủy, lục vị thời thành, thời thừa lục long dĩ ngự thiên. Càn đạo biến hoá, các chính tính mệnh, bảo hợp thái hoà, nãi lợi trinh, thủ xuất thứ vật, vạn quốc hàm ninh”.

Nghĩa là: đức “nguyên” của càn lớn thay, vạn vật đều nhờ nó mà bắt đầu nảy nở, nó thống quát thiên đạo (đó là giảng về đức nguyên) Càn làm ra mây, khiến cho mây biến hoá, làm ra mưa, khiến cho mưa thấm nhuần khắp, mà vạn vật thành hình thành sắc, sinh trưởng đến vô cùng (đó là giảng về đức hanh).

Bậc thánh nhân (đại minh: cực sáng suốt) thấy được cả trước

sau, cả sáu hào của quẻ Càn, mỗi hào có một vị (ngôi) nên thuận thời mà hành đạo, như cưới 6 con rồng (ám chỉ sáu hào dương của quẻ càn) mà thống ngự cả vùng trời (khuyên chúng ta nên tùy thời mà hành động, lúc nào nên ẩn thì ẩn, nên hiện thì hiện, nên tĩnh thì tĩnh, nên động thì động). tóm lại là đạo Càn biến hoá, khiến cho vật gì cũng giữ được tính mệnh trời phú, giữ được cái nguyên khí cho thái hoà (thái là rất). Bậc thánh nhân đứng đầu muôn vật (theo đạo Càn) thì vạn nước đều bình an vô sự (đó là giảng về hai đức lợi , trìn)

Chúng ta thấy tác giả Thoán truyện (sống ở đời Chiến Quốc, sau Văn Vương có thể bảy tám trăm năm) đã cho Kinh Dịch có một ý nghĩa triết lý, chứ không phải chỉ để bói nữa.

Thoán truyện chia làm hai thiên: thiên thượng giải thích thoán từ của 30 quẻ đầu, thiên hạ giải thích thoán từ của 34 quẻ sau. Như vậy là theo đúng sự chia thiên trong phần kinh.

Theo Nghiêm Linh Phong, tác giả Dịch học Tân luận (chính trung Thư cục Hương Cảng 1971). Thoán truyện có nhiều chỗ thoát văn, hoặc chưa giải thích, tư tưởng có nhiều chỗ

giống Nho gia, như đoạn Thoán truyện quẻ Càn dẫn trên, ý nghĩa rất giống.

- Câu này trong Luận Ngữ thiên Dương Hoá: “Thiên hà ngôn tai! Tứ thời hành yên, vạn vật sinh yên, thiên hà ngôn tai!” (Trời nói gì đâu! Bốn mùa vận hành mà vạn vật sinh ra, trời nói gì đâu!)

- Và câu này trong Trung Dung: “Trí trung hoà, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên” (Cực Trung hoà thì trời đất đều ở đúng vị trí mà vạn vật mới sinh.)

II. TƯỢNG TRUYỆN:

Giải thích cái “tượng của mỗi quẻ”. Cũng chia làm hai thiên: thiên thượng cho 30 quẻ đầu, thiên hạ cho 34 quẻ sau. Mỗi quẻ đều thích nghĩa cái tượng của cả quẻ (gọi là Đại lượng) rồi lại thích nghĩa cái tượng của mỗi hào (gọi là Tiểu tượng).

Vũ Đồng cho là Tượng truyện viết sau Thoán truyện có học giả lại cho là viết trong khi nhà Tần đốt sách, cấm Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu và các học thuyết khác thời Tiên Tần,

trừ Chu Dịch – vì là sách bói cho nên các học giả trong phái Nho gia mới nhân chỗ hở đó, đem tư tưởng trong Đại học, Trung dung, Luận ngữ vô Chu Dịch, để “Tá thi hoàn hồn” (mượn cái thầy cho hồn nhập vào mà sống lại) mà làm công tác tuyên truyền. Cho nên trong Tượng Truyện có nhiều chỗ lời rất giống ba bộ sách đó (Dịch kinh Tân Luận – tr.178)

Có thể kể mấy chục thí dụ, tôi chỉ xin dẫn ba thôi:

Luận ngữ nói: “Quá tắc vật dạn cải” (có lỗi thì không sợ sửa).

Quẻ Ích, đại tượng truyện cũng nói: “Hữu quá tắc cải” (có lỗi thì sửa).

Trung dung nói: “Ẩn ác nhi dương thiện” (giấu cái ác mà nêu cái thiện của con người).

Đại học nói: “(Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ” (người xưa muốn làm sáng cái đức sáng trong thiên hạ . . .)

Quẻ Tấn Đại tượng cũng nói: “Quân tử dĩ tị chiêu minh

đức” (người quân tử coi đó mà tự làm sáng cái đức sáng của mình).

Rồi những danh từ quân tử, tiên vương, đại nhân . . trong Đại tượng truyện có thể nói là mượn trong luận ngữ, Đại học, Trung dung để đưa những tư tưởng chính giáo của nhà Nho vào, chứ rất ít liên quan tới môn bói.

Tượng: có hai nghĩa:

- Hình thái, như trong câu: “Tại thiên thành tượng, tại địa thành hình” (trên trời thành tượng, dưới đất thành hình) trong Hệ từ thượng truyện.
- Biểu tượng, như chữ tượng thứ nhì trong câu này: “Thiên thùy tượng, kiết cát hung, thánh nhân tượng chi” (Trời rủ tượng – rủ là từ trên hiện ra? – thấy điềm lành điềm dữ. Đấng thánh nhân phỏng theo đó mà lập nên biểu tượng (Hệ từ thượng truyện)).

Chữ “tượng” trên trong “Thiên thùy tượng” có nghĩa là hình thái; chữ tượng dưới trong “thánh nhân tượng chi”, có nghĩa là biểu tượng.

Biểu tượng lại phân biệt làm hai thứ:

- Vật tượng, biểu tượng một vật (như quẻ ly ☲ biểu tượng lò lửa).

- Ý tượng, biểu tượng một ý (như quẻ Càn biểu tượng sự cương cường; quẻ Khôn biểu tượng sự nhu thuận).

- Trong Tượngtruyện, ý tượng được dùng nhiều hơn cả, nhất là trong Tiểu Tượng. Tiểu Tượng truyện cốt giải ý của mỗi hào, một hào khó có thể có một hình thái, khó là một vật tượng được, nên thường diễn được một ý tượng, Richard Wilhem trong cuốn I Ching (bản dịch ra tiếng Anh của nhà Routledge và Kegan Paul – London – 1951) trang 257, đã nhận thấy vậy cho nên bảo những lời giảithích mỗi hào trong Tiểu Tượng truyện không liên quan gì tới hình tượng cả (do not deal in any way with images) và ông ngỡ rằng vì làm lẫn mà sắp những lời đó vào tượng truyện.

Đoạn trên chúng ta đã biết Thoán truyện giải nghĩa lời đoán trong Thoán Từ của mỗi quẻ.

Đại Tượng truyện lại giải thích thêm về ý tượng của mỗi quẻ nữa. Như quẻ Càn, Đại tượng truyện chép:

Thiên hành kiện, quân tử dĩ tữ cường bất tức : Sự vận chuyển của trời đất rất mạnh (không lúc nào nghỉ), người quân tử cũng theo trời mà tữ cường không nghỉ.

Đó là về toàn quẻ. Về riêng mỗi hào Chu Công đã đặt ra Hào từ để giải thích mỗi hào; đời sau lại viết thêm Tiểu Tượng truyện để giải thích . . . (lời Chu Công), nhưng lời Tiểu Tượng Truyện lại ngắn, nhiều khi chỉ lặp lại thôi.

- Chẳng hạn quẻ Càn, hào sơ, hào từ của Chu Công bảo:

Tiềm long vật dụng (rồng còn ẩn náu, không dùng được), Tiểu Tượng Truyện lặp lại, chỉ thêm bốn chữ: “dương tại hạ dã” : (chữ Hán) . . . nghĩa là rồng còn ẩn náu, không dùng được, vì hào dương ở dưới cùng.

- Hào hai, Hào từ là :

Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân (coi nghĩa trang trước)
Tiêu Tượng “giảng” là:

Hiện long tại điền, đức thi phổ dã.

Nghĩa là: rồng đã hiện lên cánh 9 đồng, đức đã ban bố khắp nơi.

- Hào ba, Hào từ là :

Quân tử chung nhật càn càn, tịch dịch nhược, lệ, vô cữu (coi trang trước) tiểu Tượng “giảng”

Chung nhật càn càn, phản phục đạo dã.

Nghĩa là suốt ngày hăng hái tự cường, trở đi trở lại, cốt cho đúng đạo lý (có nghĩa là chưa tiến được).

Ba hào sau cũng vậy.

Cả Đại Tượng Truyện lẫn tiểu Tượng Truyện đều có tính cách gượng ép, vì quá thiên về luân lý, về đạo trị nước, xử thế của người quân tử, nên nhiều khi bỏ ý nghĩa của Thoán

Từ, Hào Từ.

Ví dụ quả Lữ (số 56) Thoán từ nói về cách xử thế của người tha hương ở đậu phải mềm mỏng, vừa tự trọng, giữ được phẩm cách của mình; vậy mà Đại tượng truyện lại đem áp dụng vào việc hình pháp, khuyên nhà chức trách phải xử đoán sáng suốt, thận trọng, đừng giam tội nhân quá lâu trong ngục.

Hào 2 quả Tiệm (số 53) nói về hoàn cảnh một người bắt đầu tiên được một cách dễ dàng, như con chim hồng đã rời bờ nước mà tiến lên một phiến đá lớn, vui vẻ, ung dung, ăn uống thanh thoi. Tiểu tượng truyện khuyên: được người ta giúp đỡ thì phải làm gì đáp lại, chứ đừng ăn không.

Đúng là cái giọng của "Dịch Kinh Tân Luận" đã nói.

Tóm lại, Tương Truyện tuy cũng giúp ta hiểu thêm được Thoán từ và Hào từ, nhưng ít thôi.

Thoán truyện và Đại truyện đều để giải thích cả quẻ tùy theo

nguyên tắc, Thoán truyện giải thích lời đoán (Thoán từ) của Văn Vương, đại tượng truyện giải thích "ý tượng" của mỗi quẻ, nhưng sự phân biệt đó, nhiều khi rất tế nhị, chung qui đều là giải thích ý nghĩa của quẻ; chỉ khác Thoán truyện theo sát Thoán từ mà đại tượng truyện thì thường bàn ra ngoài đưa thêm tư tưởng đạo lý vào.

Còn tiểu tượng truyện tuy đề giải thích "ý tượng" của mỗi hào, nhưng đa số chỉ lập lại lời hào từ của Chu Công, rồi giảng thêm về đạo lý có khi lạc đề, gượng ép.

III. HỆ TỪ TRUYỆN:

Cũng gồm hai thiên thượng và hạ nhưng có lẽ chỉ vì dài nhất (cho nên còn có tên là Đại truyện) mà chia hai, chứ cả hai thiên đều chứa những nhận xét linh tinh, những chú giải chung về Chu Dịch, sắp đặt lộn xộn, không theo một thứ tự nào cả.

Theo Chu Hi thì hệ từ vốn là của Văn Vương và Chu Công làm ra rồi buộc (hệ: buộc) ở dưới mỗi quẻ, mỗi hào thành lời kinh văn ngày nay. Còn Hệ từ truyện là lời Khổng Tử giải

thích Hệ từ và đồng thời bàn về cả đại thể của kinh.

Lời của Chu Hi rất lơ mờ. Nếu Hệ từ là những lời của Văn Vương và Chu Công viết ra để giảng thêm và buộc vào dưới mỗi quẻ mỗi hào, thì tất phải phân biệt được lời nào thuộc quẻ nào, lời nào thuộc hào nào, chứ sao lại hầu hết là những lời bàn về đại thể của kinh, như chúng ta thấy ngày nay.

Xét nội dung Hệ từ truyện chúng ta không thấy phần nào là Hệ từ, phần nào là Hệ từ truyện để giải thích Hệ từ, chỉ thấy toàn là những truyện, bàn về:

Lễ càn khôn (thiên thượng -Chương 1)

Việc thánh nhân làm dịch, (thiên thượng - Chương 2).

Sự to lớn của đạo dịch, (thiên thượng - Chương 4, Chương 7).

Lễ âm dương (thiên thượng - Chương 5,6)

Các con số đại diện trong dịch và phép bói (thiên thượng -

Chương 9.)

Công dụng của đạo dịch (thiên thượng - Chương 10).

Việc bói (thiên thượng - Chương 11,12)

Sự tốt xấu trong quẻ và hào (thiên hạ - Chương 1)

Cổ nhân lấy tượng ở các quẻ mà tạo đồ dùng (thiên hạ - Chương 2).

Luật tuần hoàn và luận lý trong dịch (thiên hạ - Chương 5)

Hào nhị và hào tứ khác nhau ra sao, hào tam và ngũ khác nhau ra sao (thiên hạ - Chương 9).

Xét chung về dịch (thiên hạ - Chương 12) v.v..

Như vậy lời của Chu Hi sai, chúng ta chắc chắn rằng Văn Vương và Chu Công không hề viết Hệ từ. Mà Khổng Tử cũng không hề viết Hệ từ truyện vì có nhiều đoạn bắt đầu bằng chữ "Tử viết" (Thầy nói), chẳng hạn đoạn ở đầu

chương 7 thiên thượng, đoạn cuối chương 8 thiên thượng, đoạn cuối Chương 9 thiên hạ v.v.. (coi phần dịch ở cuối sách).

Chỉ có thể bảo rằng Hệ từ truyện do môn sinh xa của Khổng Tử chép lại thôi, mà cũng không phải của một môn sinh, tất phải là cả một nhóm môn sinh chép. Vũ Đồng bảo truyện này xuất hiện chậm hơn hai truyện Thoán truyện và Tượng truyện. Tôi ngờ rằng có một số Chương như chương 9 thiên thượng viết về các con số, xuất hiện vào cuối Chiến Quốc hoặc đầu Hán.

Chúng ta nhận thấy rằng cả trong Thoán từ, Hào từ, Thoán truyện, Tượng truyện, không hề thấy chữ dịch, trong hệ từ thượng truyện, chương 4, mới xuất hiện chữ đó: Dịch dữ thiên địa chuẩn...(đạo dịch làm chuẩn đích với trời đất). Hai chữ âm dương cũng chỉ xuất hiện ở Hệ từ thượng truyện, chương 5:- Nhất âm nhất dương chi vị đạo.(Một âm, một dương gọi là đạo)

Cũng trong truyện III này chúng ta thấy nói đến Bào Hi (PHục Hi), Hà đồ, Lạc thư. Nội dung của truyện vừa nhiều

vẻ, vừa phong phú, cho nên chúng tôi sẽ dịch trong một phần sau.

IV,VĂN NGÔN TRUYỆN:

Văn ngôn truyện (giảng về "loài văn" tức lời kinh) tuy ngắn nhưng cũng quan trọng, cũng có những ý sâu sắc, cũng do Không phái viết - theo Vũ Đồng thì vào đời Tần.

Truyện này chia làm hai thiên: Thiên thượng bàn về quả Thuần Càn, thiên hạ bàn thêm về Thuần khôn (nhưng nhiều sách chỉ kể là một thiên), nói về ý nghĩa của hai quả đó đối với Li, Càn, Đoài, Chấn, Tốn) không được bàn thêm như vậy, có lẽ vì không có ý nghĩa gì liên quan chặt chẽ với con người như hai quả Càn , Khôn.

Lời văn trong truyện thứ tư này có chỗ giống Trung Dung , Đại Học, có chỗ giống văn Mạnh Tử. Nhưng có khuyết điểm là không đều. Có nhiều đoạn ý sâu sắc, lời cô đọng, đăng đối, như đoạn dưới đây giảng về hào 3 quả Càn: "Tử viết: "Quân tử tiến đức tu nghiệp, Trung Tín sở dĩ tiên đức dã; tu từ lập kỳ thành, sở dĩ cư nghiệp dã; tri chí chí chi, khả dữ cơ dã, tri

chung chung chi, khả dĩ tồn nghĩa dã, Thị6 cố cư thượng vị
nhi bất kiêu, tại hạ vi nhi bất ưu."

"Thầy nói: Người quân tử tiên đức tu nghiệp (sự nghiệp).
Giữ trung tín để tiên đức, sửa lời nói (lập ngôn) vững lòng
lòng thành để lập sự nghiệp; biết được như thế mới là biết
đến nơi, biết được đến nơi thì làm cho đến nơi, do đó có thể
thấy được đạo lý vi diệu; biết được chỗ cuối cùng của sự việc
thì làm cho tới chỗ cuối cùng, do đó mà giữ được điều nghĩa.
Cho nên người quân tử ở địa vị cao mà không kiêu, ở địa vị
thấp mà không lo..?

Rõ ràng tác giả đoạn đó chịu ảnh hưởng của Đại học, Trung
dung. Trái lại có những câu ngắn không diễn một ý gì mới,
chỉ như lặp lại lời trong Tiểu tượng truyện, như câu:

Tiềm long vật dụng, hạ dã

rồi câu: tiềm long vật dụng, dương khí tiềm tàng.

Hai câu đó đều ở trong Văn ngôn truyện (quẻ Càn) so với

câu trong Tiểu tượng truyện:

Tiềm long vật dụng, dương tại hạ đã có khác gì đâu. Thật rườm.

Vì vậy chúng tôi sẽ không dịch trọn Văn ngôn truyện, chỉ lựa ít đoạn bổ túc cho Thoán truyện, Tượng truyện, mà cho xen vào lời giảng hai quẻ Thuần Càn, Thuần Khôn, ở phần sau thôi.

V. THUYẾT QUÁI TRUYỆN.

Giảng về tám quẻ đơn căn bản.

Truyện này chỉ có một thiên gồm 11 chương ngắn, bàn nhiều về bói, chủ ý để dùng vào việc bói, và nhiều chỗ nghĩa rất tối, không ai hiểu được, như ở các chương 5,6,10,11; nội dung cũng không đều, vài đoạn có thể so sánh với Hệ từ truyện được, còn đa số lời rất thô thiển, có chỗ thoát văn.

Ý nghĩa các quẻ có từ thời cổ, trước Khổng tử xa, rồi sau môn sinh của Khổng Tử (Vũ Đồng cho là ở đời Hán) giảng thêm.

Chúng tôi sẽ không dịch truyện này, chỉ giới thiệu vài đoạn.

Đầu truyện, tác giả viết:

“Thánh nhân đời xưa làm Kinh Dịch để giúp việc thần minh một cách sâu kín mà đặt ra cách bói cỏ thi” (Tích giả thánh nhân chi tác dịch dã, u tán u thần minh nhi sinh thi) .

Vậy mục đích Kinh Dịch là để bói. Nhưng qua chương 2, tác giả cũng bảo đạo làm người phải thuận với đạo trời, đạo đất:

“Thánh nhân đời xưa làm Kinh Dịch, là để thuận cái lẽ về tính mệnh, cho nên dựng cái đạo trời là âm với dương, dựng cái đạo đất là cứng với mềm, dựng cái đạo người là nhân nghĩa, gồm tam tài (là ba ngôi vị trời, đất, người) mà gấp đôi lên cho nên ở Kinh Dịch vạch sáu nét mà thành quẻ chia ra âm dương mềm cứng thay đổi nhau . . “

Cho hiểu mục đích Kinh Dịch rồi, tác giả giảng ý nghĩa của mỗi quẻ đơn: “Càn là mạnh, Khôn là thuận, Chấn là động, Tốn là vào, Khảm là hãm, ly là sáng, Cấn là ngăn lại, Đoài là

vui” (càn kiện dã, khôn thuận dã, chấn động dã, tổn nhập dã, khảm hãm dã, ly lệ dã, cần súc dã, đoái duyệt dã) – Chương 7.

Sau cùng từ Chương 8 đến Chương 11, tác giả cho biết mỗi quẻ tượng trưng cho những vật gì:

“ Càn là con ngựa, khôn là con bò, chấn là con rồng, tổn là con gà, khảm là con lợn, ly là con trĩ, cần là con chó, đoái là con dê” – Chương 8.

“Càn là trời, là hình tròn, là ông vua, là người cha, là ngọc, là vàng là băng, là sắc đỏ thắm, là con ngựa tốt, là con ngựa già, là con ngựa gầy, là con ngựa dẫn, là trái cây” – Chương 11.

Ly là lửa, . . là áo giáp mũ sắt . . là bụng lớn . . là con ba ba, con cua, con tò vò . . “ – Chương 11.

Trích bấy nhiêu chúng tôi thấy đã đủ để độc giả nhận được giá trị truyện này ra sao rồi. So với Kinh thì nhiều chỗ không đúng, có thể là của một bọn thầy bói đặt ra, người sau chẳng phán đoán gì cả, cứ tom góp cho thật nhiều thôi.

VI. TỰ QUÁI TRUYỆN

Có mục đích giải thích về thứ tự các quẻ. Trong bản Chu Dịch ngày nay 64 quẻ không sắp theo thứ tự của Trùng quái của Phục Hi (dùng tiên thiên bát quái), cũng không theo thứ tự của Văn Vương (dùng hậu thiên bát quái) – mà theo một thứ tự riêng: 1, thuần cần, 2 thuần khôn, 3. Thủy lôi truân, 4. Sơn thủy mông, 5. Thủy thiên nhu . . . Sự sắp đặt này không rõ có từ thời nào, do ai.

Tác giả Tự quái truyện, chắc chắn không phải là Khổng Tử (Vũ Đồng ngờ là một người đời Hán) giảng cho ta tại sao lại sắp theo thứ tự như vậy. Truyện tuy ngắn mà cũng chia làm hai thiên: thiên thượng về thứ tự 30 quẻ đầu, thiên hạ về 34 quẻ sau. Theo tác giả thì sở dĩ chia như vậy là vì thiên thượng mở đầu bằng hai quẻ Cần và Khôn, nói về vũ trụ, có những luật trong vũ trụ thiên hạ mở đầu bằng hai quẻ Hàm và Hằng, nói về nhân sự và những gì xảy ra trong xã hội. có trời đất (Cần, Khôn, tức vũ trụ), rồi sau mới có vạn vật, nam nữ (Hàm), vợ chồng (Hằng), cha con, vua tôi , lễ nghĩa v.v. đó là sự diễn biến tự nhiên trong vũ trụ.

Nhưng sự thực, trong thiên thượng có rất nhiều quả nói về nhân sự, như Tụng, Sur, đồng Nhân, Cổ, Di, Phệ hạp . . .; mà trong thiên hạ cũng có nhiều quả nói về luật vũ trụ như Tiêm, Tồn, Ích, Vị tế . . . Vậy thứ tự của các quả không luôn luôn có ý nghĩa rành rẽ như tác giả muốn.

Lại thêm nhiều khi ông cố gò cho có sự liên lạc về ý nghĩa giữa quả trước và quả sau, chẳng hạn bảo:

“có trời đất – tức Càn và Khôn – rồi vạn vật mới sinh ra. Đây trong khoảng trời đất là vạn vật, cho nên tiếp tới quả Truân: truân là đây, truân là lúc vạn vật mới sinh ra; vạn vật mới sinh thì còn non trẻ, mù mờ, cho nên tiếp tới quả Mông; mông là mù mờ, non trẻ, vật còn non trẻ thì phải nuôi, cho nên tiếp tới quả nhu: nhu là đạo ăn uống; ăn uống tất có kiện cáo, nên tiếp theo là quả tụng; kiện cáo thì tất cả có nhiều người đứng dạy, nên tiếp theo là quả Sur: sur là quần chúng đông người v.v.

Chúng tôi không biết chữ truân thời xưa có nghĩa là đây, là lúc vạn vật mới sinh ra không, chữ các bộ Từ Hải, Từ Nguyên

ngày nay không có nghĩa đó, chỉ có nghĩa là gian nan. Có thể tác giả hiểu rằng khi mới sinh ra thì gian nan, cũng có lý một phần; còn nghĩa “đầy” mà thành ra nghĩa gian nan thì có lẽ tại đã đầy rồi, khó giữ cho đầy hoài, cũng còn có thể hiểu được.

Nhưng tại sao “ăn uống tất có kiện cáo?” mà kiện cáo đâu có nghĩa đông người bằng chiến tranh, đình đám chẳng hạn? Sự giải thích của tác giả không khỏi có chỗ khiên cưỡng.

Lời giải thích về quả cầu cũng rất gượng ép. Quả trên nó là quả Quả. “Quả có nghĩa là quyết, phán quyết; phát quyết xong rồi thì biết được lành hay dữ, tất có người mà gặp gỡ (!), cho nên sau quả Quả tới quả Cầu, Cầu là gặp gỡ”.

Lại thêm, để giải thích, tự quái truyện có khi dùng một nghĩa khác với nghĩa trong thoán từ và Hào từ. Như quả Nhu, Tự quái truyện dùng nghĩa là cần thiết, thức ăn, để cho có sự liên lạc về ý nghĩa với quả Mông (nhỏ thơ) ở trên nó: trẻ thơ cần được nuôi bằng thức ăn cần thiết; nhưng trong Thoán từ và Hào từ thì Nhu có nghĩa là chờ đợi.

Quẻ Tiểu súc cũng vậy: Tự quái truyện dùng theo nghĩa súc là nuôi, mà Thoán từ và Hào từ thì cho súc là ngăn cản. Quẻ Đại súc, Hào từ cũng cho súc là ngăn cản (nhưng Thoán từ lại cho là súc tích).

Mặc dầu gượng ép như vậy, trong phần dịch các quẻ, chúng tôi cũng sẽ trích trong Tự quái truyện mà đặt lên đầu từng quẻ.

VII. TẬP QUÁI TRUYỆN

Sau cùng là Tự quái truyện giải thích linh tinh (tạp) về một số quẻ.

Truyện chỉ có một thiên gồm nhiều câu ngắn. Mỗi câu thường gom hai hoặc bốn, sáu quẻ mà giải nghĩa rất vắn tắt, chẳng cho ta biết thêm được gì cả, nhưng có vắn hoặc lời đối nhau, như:

Câu đầu : “Cần cương, khôn nhu, tị lạc sự ưu, lâm, quan chi nghĩa hoặc dữ hoặc cầu” (Quẻ cần thì cứng, quẻ khôn thì mềm, quẻ tị thì vui, quẻ sư thì lo, còn nghĩa quẻ lâm và quẻ quan là cùng nhau đi với nhau hay là tìm đến nhau.

Có câu rất tối nghĩa như:

“Phệ hạp thực dã, bí vô sắc dã”

(Phệ hạp là ăn, bí là không có màu sắc):

Bí là không có màu sắc, thật khó hiểu. Chu Hi giải thích là: “Sắc trắng thì chịu được màu đẹp”, cũng chẳng giúp ta hiểu thêm được gì.

Legge (sách đã dẫn) cho truyện này chỉ là “jeu d’esprit” (trò chơi dùng trí)

Tác giả có thể là một người đời Hán.

Tóm lại trong phần truyện:

- Hai truyện đầu Thoán truyện và Tượng truyện để giải thích Quái từ tức Thoán từ của Văn vương và Hào từ của Chu Công, cần phải đọc.
- Hai truyện kể: Hệ từ truyện và Văn ngôn truyện có giá trị, nhiều ý nghĩa hơn cả.
- Còn ba truyện cuối: Thuyết quái truyện, Tự quái truyện, Tạp quái truyện rất tầm thường, tệ nhất là Tạp quái truyện.
- Bảy truyện đó - cổ nhân gọi là mười vì Thoán truyện, Tượng truyện, Hệ từ truyện, mỗi truyện kể là hai (thượng và hạ) – hiển nhiên là do nhiều người trong nhiều thời đại viết

(có thể một số diễn lại tư tưởng của Khổng tử, chứ ông không hề viết) cho nên giá trị đã không đều, tư tưởng không nhất trí, lại thêm có nhiều chỗ thoát văn, tối nghĩa (ngay cả trong Hệ từ truyện nữa: như đoạn 2 chương 8 Hạ truyện: “Kì xuất nhập dĩ độ, ngoại nội sử tri cụ” (chẳng ai hiểu là gì) cho nên trong phần sau, chúng tôi chỉ dịch riêng Hệ từ truyện, còn những truyện khác thì trích ít nhiều đoạn cho vào chỗ giải thích mỗi quẻ, mỗi hào.

- Sự trình bày Kinh Dịch xưa và nay:

Thời mới đầu, Chu dịch sắp riêng phần kinh (Thoán từ và Hào từ) rồi mới tới phần truyện. Rồi sau, bắt đầu có lẽ là Phí Trục và Trịnh Huyền đời Hán, kế tiếp là Vương Bật đời Ngụy mới sắp lại, cho Thoán truyện, Tượng truyện và Văn Ngôn truyện (tức những truyện giải thích các quẻ, các hào) xen vào phần kinh, sau mỗi quẻ, mỗi hào. Như vậy chỉ còn Hệ từ truyện, Thuyết quái truyện, tự quái truyện, Tạp quái truyện là in riêng ở cuối phần kinh. Các bản Chu Dịch chữ Hán ngày nay đều trình bày như vậy.

- Chúng tôi thấy cách đó tiện cho người đọc, và chúng tôi theo cụ Phan Bội Châu, trích thêm tự quái truyện cho vào

đầu mỗi quẻ (như đã nói). Còn Thuyết quái truyện và Tập quái truyện, chúng tôi nghĩ giới thiệu như trên đủ rồi, không dịch hoặc trính dẫn nữa.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Chương 3

CÁC PHÁI DỊCH HỌC TỪ HÁN TỚI NAY

Vì dịch học chỉ xây dựng trên 64 quẻ do hai vạch âm, dương chồng lên nhau, đổi chỗ cho nhau ba bốn lần mà thành, cho nên nó có một sức hấp dẫn lạ lùng, ai cũng tò mò muốn biết, mà những người có óc tưởng tượng dồi dào có thể dễ dàng cho mỗi quẻ một ý nghĩa mới, giảng mỗi quẻ theo vũ trụ quan, nhân sinh quan của mình, ý nghĩa đó càng huyền bí thì lại càng có vẻ thâm thúy,; do đó mà không một danh nho nào từ đời Hán đến đời Thanh không tìm hiểu Kinh dịch, hiệu đính, chú thích và một số đã tạo cho nó một nội dung mới khác xa nội dung thời Văn Vương, Chu Công. Nó gần thành một thứ khoa học biến hoá theo thời đại.

Số sách viết về Kinh Dịch trong hơn 2.000 năm nay rất nhiều, không ai đọc hết được; nhưng tài liệu chúng tôi có về

các phái Dịch học thì rất ít, chỉ vài chục trang, cho nên chúng tôi chỉ có thể phác dưới đây vài nét chính về lịch sử Dịch học trong mỗi thời đại thôi.

HÁN:

Ở trên tôi đã nói Tần thủy Hoàng ra lệnh đốt hết các sách và triết học, văn học, sử học . . . chỉ cho giữ những sách dạy nghề, mà môn bói thời đó là một nghề được trọng, cho nên Kinh Dịch không bị hủy; một số học giả nhân cơ hội đó nghiên cứu Kinh Dịch lên gài vô các “Truyện” một số tư tưởng của Nho, Lão hoặc của chính họ để giải thích Kinh Dịch. Nhờ vậy mà qua đời Hán, Dịch học rất thịnh.

Đại khái có thể chia làm hai phái .

- Phái thứ nhất gồm: Phí Trục, Trịnh Huyền, Tuân Sản, Tiêu Diên Thọ, theo truyền thống của Nho giáo, vẫn coi Dịch là sách bói và luân lý mà phát triển thêm.
- Phái thứ nhì chỉ có Kinh Phòng là trứ danh, lập ra môn học “Tượng số”

Phí Trục sắp đặt lại Kinh Dịch, (như cuối chương trên tôi đã nói) giải thích Dịch theo tư tưởng của Nho gia. Ông truyền

cho Mã Dung, Mã Dung lại truyền cho Trịnh Huyền.

Trịnh Huyền dùng Thi, Thư, Lễ, Nhạc để giảng Kinh Dịch, cho nên rất chú trọng về học vấn, ông chú giải thích tinh vi, dẫn chứng kỹ lưỡng. Ông còn coi mười hai hào của quẻ Càn và quẻ Khôn là 12 thần 辰 tức 12 ngôi sao vào hàng thứ (hành tinh?) , muốn dùng Dịch để lập một thuyết về thiên văn học, nhưng sáng kiến đó không có giá trị, ít người theo.

Tuân Sản đưa ra thuyết “Thăng, giáng” Bảo “hào 2 của quẻ Càn nên thăng lên hào 5 của quẻ Khôn v.v. . Hào dương của quẻ Càn mà thăng lên ở quẻ Khôn thì gọi là “Vân hành” (mây bay); hào âm của Khôn giáng xuống ở quẻ Càn thì gọi là “Vũ thi” (mưa rơi)

Thuyết đó hẹp hòi, cũng không ai theo.

Tiêu Diên Thọ có sáng kiến cho mỗi quẻ (trùng quái) biến thành 64 quẻ, như vậy 64×64 được 4.096 quẻ. Tôi không hiểu cách “biến” đó ra sao (lại lấy 64 quẻ chồng lên nhau?) Cách đó cũng không ai theo, vì số quẻ nhiều quá, làm sao đặt

tên giải thích cho hết được? Ông còn lấy mỗi hào làm chủ cho một ngày: 64 quẻ có 384 hào, mà mỗi năm chỉ có 365 hay 366, còn lại non 20 hào nữa, ông dùng làm gì, cũng không biết.

Chỉ có môn học tượng số của Kinh Phòng là có ảnh hưởng đến đời sau.

Môn học đó nhằm giải thích vũ trụ bằng biểu tượng và số mục. Quan niệm “Tượng” chúng tôi đã giảng trong Chương trên (trang 48-49); Còn về số thì trong Hệ từ truyện, Thiên thượng, Chương 9 đã nói tới rồi” Số của Trời là một, của đất là hai, của Trời là ba, của đất là bốn, của trời là năm, của đất là sáu, của trời là bảy, của đất là tám, của trời là chín, của đất là mười.

Như vậy những số lẻ từ một đến chín là số dương, số của trời; những số chẵn từ hai tới mười là số âm, số của đất. Số của trời có năm con: 1, 3, 5, 7, 9, cộng lại là 25. Số của đất cũng có năm con 2, 4, 6, 8, 10 cộng lại là 30.

Tác giả chương đó có thể sống vào đầu đời Hán, và Kinh

Phòng có thể dựa vào chương đó để lập ra môn tượng số, đại khái chủ trương rằng: "hết thấy sự vật trong vũ trụ và hết thấy biến hoá của các sự vật đều có thể biểu thị bằng những biểu tượng, và hết thấy sự vật trong vũ trụ đều cấu thành và biến hoá mỗi loại theo qui luật của một số mục.

Tôi không rõ thuyết của Kinh Phòng ra sao, nhưng người đời sau cho là lời thôi, phiền toái, làm mất tính cách triết học rất nhiều, và phải đợi tới đời Tống, Thiệu Khang Tiết mới phát huy môn tượng số cho có thêm màu triết học.

Từ Tam Quốc tới Ngũ Đại:

Đời Tam Quốc có Ngu Phiên nhấn mạnh về thuyết tiêu tực (tăng, giảm, thịnh, suy), Dương mà động thì tiến từ 7 lên 9, âm mà động thì lùi, từ 8 về 6; thuyết này có từ xưa, nhưng ông là người đầu tiên dùng nó để giải Kinh Dịch. Ông lấy hai quẻ Càn, Khôn là cơ bản cho Dịch học, đời sau khen ông là có công với Dịch học.

Xét chung, đời Tam Quốc, các nhà Dịch học như Lưu Biểu, Quán Lộ chú trọng đến bói, đặt ra nhiều thuật, các sách bói

đời sau đem ra dùng.

Qua đời Ngụy, chúng ta mới thấy một nhà Dịch học, Vương Bật, có hùng tâm quét sạch cái học tượng số và bói toán, chuyên nghiên cứu về nghĩa lý, mở đường cho lý học đời Tống. Ông sắp đặt lại Kinh Dịch, đem Thoán tượng, Tượng truyện và Văn ngôn truyện xen vào phần kinh cho người đọc dễ thấy ý nghĩa của mỗi quẻ. Cách sắp đặt đó hiện nay còn được dùng. Ông chú giải Dịch học của Phí Trục đời Hán, viện dẫn nhiều lời của Lão tử. Ông thường tự bảo:”Được ý rồi thì quên tượng, được tượng rồi thì quên lời”, nghĩa là đọc Dịch, chỉ cần chú trọng tới ý nghĩa của quẻ mà thôi, không câu nệ vào tượng và lời.

Ảnh hưởng của ông rất lớn. Thời Nam Bắc triều, ông được độc tôn ở phương Nam, cũng như Trịnh Huyền được độc tôn ở phương Bắc.

Đời Đường, Phật giáo thịnh muốn lấn Nho học, ít nhà nghiên cứu Dịch học, đáng kể chỉ có Khổng Dĩnh Đạt, theo chủ trương của Vương Bật; và Lý Đỉnh Tộ, học rộng, sưu tập các sách viết về Dịch của trên 30 nhà, hiệu đính được nhiều chỗ,

tìm được nhiều điều thâm thúy.

Đời Ngũ Đại và Tống sơ, một đạo sĩ tên là Trần Đoàn, hiệu là Hi Di, sáng tác “dịch đồ” cho rằng bát quái gốc ở Hà Đồ (trang ở trên), đưa dịch học vào một nẻo mới, nẻo thuật số (tức thuật đoán số mạng). Ông đặt ra môn Bát tự Hà Lạc, chuyên can chi của ngày tháng, năm sinh thành những con số rồi chuyển số thành quẻ, để đoán vận mạng con người.

Trần Đoàn cũng sáng lập ra môn Tử vi đẩu số nữa, có uy tín rất lớn trong giới thuật sĩ. Học thuyết của ông sau truyền cho Thiệu Ung đời Tống.

Từ Tống đến Minh:

Qua đời Tống, dịch học phát triển mạnh. Có hai phái chính:

- Phái Đồ Thư (Hà Đồ, Lạc Thư), tức phái Tượng số học.
- Phái lý học, chú trọng về nghĩa lý, về thiên lý, nhân đạo.

Phái Đồ Thư chịu ảnh hưởng của Lão học. Hai nhà nổi danh nhất, môn sinh rất đông, uy tín rất lớn là Chu Đôn di (Chu Liêm Khê) và Thiệu Ung (Thiệu Khang Tiết).

Chu Đôn Di sáng tác Thái Cực đồ sau sửa thành Vô cực đồ và Dịch Thông thư, nhưng Thái cực đồ thuyết chỉ là một phép luyện khí của đạo gia, ít liên can tới Kinh Dịch. Câu “Vô cực nhi thái cực” (có thể hiểu là vô cực với thái cực là một, hoặc vô cực chuyển qua thái cực) chỉ là diễn cái ý hữu sinh ư vô” (hữu từ vô mà sinh ra) của Lão tử. Còn Dịch Thông thư thì là tư tưởng trong đạo đức kinh trộn với tư tưởng trong Hệ từ truyện; Chu chủ trương vô vi, hoàn toàn tĩnh thì mới biết được cái điềm (cái mầm thiện ác); như vậy là thiên về Lão, Trang, không hợp với tư tưởng của Khổng phái “quân tử tự cường bất tức” trong quẻ Càn.

Thiệu Ứng chịu ảnh hưởng của Trần đoàn, vẽ ra đồ Tiên thiên và Hậu thiên bát quái (có lẽ đây là lần đầu tiên hình Tiên thiên và Hậu thiên bát quái được in trên sách và phổ biến) có tính cách đạo thuật.

Ông phát huy thêm môn tượng số của Kinh Phòng đời Hán. Ông chia các số ra thể số, dụng số, biến số, hoá số, động số, thực số v.v. . . như “thể số” của thái dương là 160, của thái âm là 192, “biến số” của nhật nguyệt, tinh, thần là 17024 . .

Thật bí hiểm.

Tuy nhiên, Thiệu Ung không lấy tượng số làm cứu cánh; cứu cánh chính vẫn là đạo, là lý, căn bản của tượng số. Ông bảo:”có ý thì mới có lời, có lời thì tất có tượng, có tượng thì tất có số. Số và tượng làm cho lời và ý sáng tỏ. Tượng và số ví như cái đò, cái lưới, lời và ý ví như cá, như thỏ. Được cá, được thỏ mà quên đò, quên lưới thì được, chứ bỏ đò bỏ lưới không dùng mà muốn được cả được thỏ thì chưa thấy được cá, được thỏ bao giờ”.

Vậy đạo lý là gốc, quan trọng nhất. Tượng và Số chỉ là những công cụ giúp cho ngôn ngữ để biểu thị ý tưởng được thêm rõ ràng mà dễ nắm được đạo lý.

Quan niệm của ông về tượng, có chỗ khác với Dịch, chẳng ông cho “thái nhu “ (cực nhu) là nước “Thái cương” (cực cương) là lửa; còn Dịch cho Thái Nhu là đất (Khôn), thái cương là núi (cấn).

- Trong phái Lý học, phải kể Trình Di, Trương Tải và Chu Hi.

Trình Di trở lại cái học của Vương Bật, bỏ những cái huyền bí, tìm đạo lý trong Kinh Dịch để giữ cái học trọng nhân đức của Khổng tử. Ông chú giải Kinh dịch theo chủ trương đó, nhưng không phát huy thêm được gì.

Trương Tái có sáng kiến hơn, tìm thêm ý nghĩa mới cho các quẻ, chẳng hạn bảo: ý nghĩa của quẻ Phục là “vì thiên địa mà lập tâm”; của quẻ Đại Súc là “vì dân sinh mà lập mệnh”; của quẻ Độn là “vì thánh nhân để kế tục cái học đã mất”; của quẻ Thái là “vì vạn thế mở hội thái bình” Ông muốn đem đạo tu thân để trị quốc, bình thiên hạ vào Kinh Dịch.

Chu Hi chiết trung cả hai phái (mặc dầu thiên về lý học), soạn Chu Dịch bản nghĩa để tiếp bộ Dịch truyện (giảng về Kinh Dịch) của Trình Di, lại soạn Dịch số Khải Mông để phát minh cái nghĩa trong Tiên thiên bát quái đồ của Thiệu Ung. Ông chê Vương Bật là sắp đặt lại Kinh Dịch, làm cho đời sau không phân biệt đâu là Kinh, đâu là Truyện; và đã để mất hết cách thức chú giải kinh điểm của Hán Nho. Chu Hi cũng dùng Kinh Dịch để bói, có thể bảo ông tập đại thành những tư tưởng Dịch học của đời Tống, chứ không phát minh được gì.

Bản Chu Dịch đại toàn hiện thời là bản Dịch có lời chú giải của Trình Di và Chu Hi. Nhà Mai Lĩnh, trước thế chiến xuất bản bộ Kinh Dịch do Ngô Tất Tố dịch, cũng gồm những lời chú giải của Trình, Chu.

Ngoài ra, hầu hết các danh nho đời Tống như Tư Mã Quang, Âu dương tu, Lí Cầu, Phạm Trọng Yên, Vương An Thạch, Tô Tuân, Lữ Đại phòng, Trình Hạo v.v. . .đều có nghiên cứu Kinh Dịch, đưa ra ít nhiều ý kiến riêng, như Âu Dương Tu trong tập “Dịch: Đồng Tử Vấn” mà chúng tôi đã nhắc tới trong Chương I.

Các nhà Dịch học trong hai thời Nguyên và Minh không lưu lại công trình gì đáng kể. Xét chung họ đều theo cái học đời Tống.

THANH

Qua đời Thanh, dân tộc Trung Hoa cực khổ trăm chiều, mới đầu bị người Mãn ức hiếp, sau lại người Âu coi như con thịt, tha hồ cắt xé, chia xẻ, cho nên các triết gia của họ không thể

tĩnh toạ suy luận về Thái cực, thái hư, tâm tính được nữa, mà bắt buộc phải nghĩ đến thực tế.

Do đó triết học đời Thanh có những biến chuyển lớn: đạo học suy tàn, Nho vẫn giữ địa vị cũ, nhưng thiên về thực dụng, khảo cứu, rồi canh tân cho hợp thời.

Dịch học cũng theo trào lưu tư tưởng mới, lần lần quét sạch những thuyết huyền bí khó tin.

Hồi đầu đời Thanh, Hoàng Tôn Hi viết cuốn Dịch học tượng số luận rất có giá trị, Hoàng (có sách chép là Hồ) Tôn Viêm viết cuốn Dịch Đồ thư biện hoặc, rồi Mao Kỳ Linh viết cuốn Hà Đồ Lạc thư nguyên suyễn, không còn tin Hà Đồ với dịch có quan hệ gì với nhau nữa. tới khi Hồ Vị cho ra cuốn Dịch đồ minh biện, đem lai lịch của Hà Đồ và Dịch phân tích minh bạch, bảo đồ là đồ, dịch là dịch, không liên can gì với nhau, mà quét bỏ được những giải thích lầm lẫn của Tống Nho.

Giữa đời thanh, Huệ Đồng và Trương Huệ Ngôn chuyên nghiên cứu Dịch học đời Hán, dùng phương pháp qui nạp,

hơi có tính cách khoa học.

Nhưng người nghiên cứu Chu Dịch một cách thâm thúy, phát minh được ít nhiều là Tiêu Tuần. Ông căn cứ vào quái, hào, giải thích từng chữ để làm sáng tỏ phép hào biến, nói được những điều chưa ai nói.

Nên kể thêm Lý Quang Địa đời Khang hi dùng toán học phương Tây để giải thích Dịch, dùng Lý Hoá để tính phương vị của Quái, Hào.

Theo Tào Thặng, đó là một phát minh lớn.

HIỆN NAY

Trong mấy chục năm gần đây, các nhà xuất bản ở Hương Cảng và Đài Bắc vẫn thường in sách viết về Dịch, nhưng chúng tôi không thể theo dõi được, mới thấy được ba cuốn đáng chú ý:

- Chu Dịch Tân Giải của Tào Thăng mà chúng tôi đã nhắc tới ở trên.

- Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú của Cao Hanh do nhà Khai Minh thư điểm ấn hành.

Hai nhà trên đều theo chủ trương khảo chứng, "dùng Chu Dịch để chứng minh Chu Dịch", dùng các quẻ để giải thích các hào của hai quẻ Càn, Khôn.

- Dịch Học Tân Luận của Nghiêm linh phong (do nhà Chính Trung Thư Cục ấn hành 1973) chú trọng về việc hiệu đính.

Chúng tôi thấy có nhiều giải thích các quẻ, hào, mỗi nhà có một kiến giải riêng, mà chúng tôi không có thì giờ phương tiện nghiên cứu môn học đó, nên không thể đưa ý kiến về những thuyết mới đó được.

Dịch học quả là một khu rừng mênh mông, ai muốn theo đường nào thì theo. Cổ kim chưa hề có tác phẩm nào gây ra nhiều suy luận như vậy cho đời sau.

**

*

Ở VIỆT NAM

Ở nước ta chưa có ai có thể gọi là nhà Dịch học được. Ngoài bốn bản dịch Kinh dịch của Ngô Tất Tố (Mai Lĩnh xuất bản), của Nguyễn Mạnh Bảo (dịch giả tự xuất bản) của Nguyễn Duy Tinh (Trung Tâm Học liệu xuất bản năm 1968) và của cụ Phan Bội Châu (Khai Trí xuất bản năm 1969) - bản này có giá trị nhất - mới chỉ có ít tập nhận xét hay tìm hiểu Kinh Dịch của:

Nguyễn Uyển Diễm: Một nhận xét về Kinh Dịch - Võ Đất - Hà Nội 1953.

Bữu Cầm: Tìm hiểu Kinh Dịch - Nguyễn Đỗ xuất bản 1957.

Nguyễn Hữu Lương: Kinh Dịch với Vũ trụ quan Đông

Phương - Nha Tuyên Úy phật giáo ấn hành - 1971.

Nguyễn Duy Cần : Dịch Học Tinh HOa - Tủ sách Thu Giang

1973.

Lê Chí Thiệp: Kinh Dịch Nguyên Thủy - Khai Trí - 1973.

PHỤ LỤC

DỊCH HỌC Ở PHƯƠNG TÂY

Alfred Douglas trong cuốn *The Oracle of Change* (1972) đã kê và giới thiệu vắn tắt tất cả các bản Kinh Dịch ra ngôn ngữ phương Tây từ trước tới nay, theo chỗ ông biết. Mới chỉ có bảy bản, so với số các bản dịch Đạo đức Kinh thì kém xa.

1. Regis, P, Y.King - *Antiquissimus Sinarum Liber* Paris, 1834.

Đây là bản dịch đầu tiên ra ngôn ngữ phương Tây của các nhà truyền giáo giòng Tên (Jesuites).

2. Meclatchie, Rev. Canon, *A translation of the Confucian Yi King, or the Classic of Changes*, có chú thích và phụ lục. Thượng Hải, 1876.

Bản này lạ lùng ở điểm người dịch muốn đem khoa Thần thoại học tỉ giảo (Mythologie comparée) để tìm hiểu những bí mật của Kinh Dịch)

3. De Harley, C., Le Yih-King, Texte primitif rétabli, traduit et commenté. Bruxelles, 1889.

Một bản dịch đáng chú ý, nhưng theo các tiêu chuẩn ngày nay thì không đáng tin.

4. Legge J., The textx of Confucianism, Pt II, the Yi King - Oxford 1899.

Một bản dịch sát và kỹ lưỡng bản Kinh dịch in năm 1715 đời Khang Hi. Nhưng Legge không coi Kinh Dịch là một sách bói, không tin môn bói Dịch, và những chú thích của ông cũng sơ sài quá. Ông không nói gì về cách bói cả.

5. Wilhem, R., I Ging: das Buch der Wandlungen - Jena 1924.

Wilhem dịch ra tiếng Đức, rồi C.F Bayness lại dịch tiếng

Đức ra tiếng Anh, nhan đề là The I Ching or Book of Changes, London - 1950.

Bản dịch của Wilhem đầy đủ nhất, được nhiều người thích nhất, có lời giới thiệu rất hay và lời mở đầu sâu sắc của Tiến sĩ C.G.Jung. Nhưng cách sắp xếp rắc rối quá, tốn công cho người đọc.

6. Blofeld J., The Book of Change - London 1965.

Một bản dịch mới của một học giả Anh, đáng đọc. Nói kỹ về cách bói. Nhưng không dịch những lời chú thích của Không tử (A. Douglas muốn nói phần Truyện).

7. Siu, R.G.H. The man of many qualities; Alegacy of the I Ching Cambridge. Mass, 1968.

Một bản dịch mới riêng về phần kinh của Văn Vương và Chu Công. Dịch giả trích dẫn trên 700 chỗ trong văn học thế giới để giải thích phần kinh đó. Ông lại luận về cách bói, ý tưởng mới mẻ, hấp dẫn.

Tôi được biết thêm hai bản dịch, sơ sài nhưng chú trọng đến việc bói:

- Alfred Douglas, The oracle of Change - Penguin Books - 1972.

Phần I - giới thiệu qua loa nguồn gốc Kinh Dịch, tư tưởng trong Kinh Dịch, rồi chỉ cách bói.

Phần II - Dịch Thoán Từ, Hào Từ, với ít lời giải thích theo quan niệm của Nho gia.

- J. Lavier, Le Livre de la Terre et du Ciel - Édition Tchou, Paris 1969.

Tác giả là giáo sư dạy khoa châm cứu ở Đài Loan. Ông cho rằng Kinh Dịch là công trình của Phục Hi, Văn Vương, Chu Công, Khổng tử, nhưng lại bảo nó là "cuốn sách thiêng của Đạo Lão truyền thống".

Phần đầu ông tìm ý nghĩa cổ nhất của một số danh từ như: Thái Ất, đạo, âm dương, dịch, quái, càn, khôn, khảm, li, cần,

đoái, tồn, chấn...Chẳng hạn ông cho (dịch) [易] là con kì
không thay đổi màu sắc dễ dàng, li [離] gồm con yack (một
giống trâu rất mạnh) ở bên trái, với con chim [禽] ở bên
phải, do đó li có nghĩa là mạnh và đẹp (như chim), sau đó ông
giảng qua loa về 2 cách sắp đặt các quẻ đếm trên vòng tròn
của Phục HI và của Văn Vương (ông cho cách của Phục HI
có lý, của Văn Vương vô lý).

Phần sau ông dịch Thoán Từ và Hào Từ một cách rất vắn tắt,
có lẽ theo quan niệm của Đạo gia; chẳng hạn quẻ Càn, về ý
nghĩa của quẻ, ông viết: "Nguồn gốc của mọi vật , tiến lên tới
hoàn hảo, về ý nghĩa của mỗi hào , ông viết. :

Hào 1 : Ở trong hang, con rồng không hoạt động.

Hào 2: Con rồng hiện lên, người ta thấy nó (!)

Hào 3: Bậc đại nhân không được ngưng hoạt động.

Hào 4: Con rồng vẫy vùng.

Hào 5: Con rồng bay.

Hào 6: (Hào thượng) Dương không được tuyệt đối, đôi khi phải nhường chỗ cho âm, nếu không thì không sinh sản được gì.

Phần cuối ông tìm ý nghĩa của vài quẻ để áp dụng vào việc đời nay mà thời xưa không có. Như quẻ Thủy Lôi Truân, ông giảng rằng nó diễn tâm thần do dự hoang mang của thanh niên; quẻ Thủy Thiên Nhu diễn tốc độ nguy hiểm của một chiếc xe, quẻ Thuần Khảm chính là cái ý tượng của khoa học hiện đại (khoa học phát triển quá thì nguy cho nhân loại)...

Ông ta cũng bói thử cho một thiếu nữ hỏi về hôn nhân, được quẻ Lôi trạch Quy muội biến ra quẻ Địa trạch Lân, khuyên thiếu nữ đó đợi một cơ hội khác, vì theo quẻ thì mới đầu tốt, rồi sau biến thành xấu.

Tóm lại cuốn của J. Lavier có nhiều ý mới, đúng hay không, tôi không dám quyết; còn việc giảng ý nghĩa các quẻ thì sơ lược quá.

Đặc biệt nhất là cuốn The Symbols of Yi King của Z.D Sung - Paragon (Paragon có phải là tên nhà xuất bản không? Ở đâu? In năm nào, không biết, chỉ biết bài tựa của tác giả viết năm 1934).

Không phải là một bản dịch Kinh Dịch; tác giả chỉ ghi lại những sự ngẫu nhiên trùng hợp giữa một số quẻ với vài môn học như : Đại số học, Vật lý, Thiên văn, Luận lý mà ông đã rất tốn công tìm ra được.

Tôi chỉ xin dẫn một thí dụ ở đầu sách. Ông cho hào dương  (vạch liền) là A, hào âm  (vạch đứt) là B. Rồi ông đối tám quẻ đơn ra:

Càn  thành AAA : A(tam thừa); Khôn  thành BBB : B(tam thừa).

Ba quẻ có 2 hào dương, một hào âm:

Đoài  thành B A A: A(bình phương)B; Ly  thành ABA : A(bình phương)B;

Cộng ba quẻ đó thành 3 A(bình phương)B.

Ba quẻ có 1 hào dương, hai hào âm:

Chấn  thành BBA; AB(bình phương); Khảm 
thành BAB : AB(bình phương)

Cấn  thành ABB: AB(bình phương)

Cộng ba quẻ đó thành 3 AB²

Cộng cả tám quẻ thành một công thức đại số:

$A^3 + 3A(\text{bình phương})B + 3AB(\text{bình phương}) + B(\text{bình phương}) : (A + B)(\text{tam thừa})$

Kể ra cũng tài tình.

Nhưng theo tôi dưới đây mới là hai phát kiến nổi danh nhất của học giả phương Tây về Kinh Dịch.

Phát kiến của Leibniz:

Leibniz, triết gia kiêm toán học gia Đức (1646-1716), là người đầu tiên nghĩ ra phép nhị tiến về số học, thay cho phép thập tiến, nghĩa là chỉ dùng hai sấp (chiffre) 1 và 0 chứ không dùng mười sấp từ 0 đến 9.

Theo phép nhị tiến thì cứ thêm con 0 tức là nhân với 2 chứ không phải với 10 như trong phép thập tiến.

Ví dụ: 10 con số đầu trong phép thập tiến đổi ra phép nhị tiến như sau:

1: 1; 2:10; 3:11; 4:100; 5:101; 6:110; 7:111; 8:1000; 9:1.001;
10: 1.010

(4+2): $100 + 10 = 110$

(4+3): $100 + 11 = 111$

(8+2): $1.000 + 10 = 1010$.

Ngày nay các máy điện tử dùng nguyên tắc đó của Leibniz: hệ luồng điện vô, đèn bật thì là 1: tắt điện thì là 0. Bật tắt, bật tắt, chỉ có 2 “thế” đó thôi.

Leibniz đăng sáng kiến của ông trên một tờ báo năm 1679.

Trong khoảng từ 1679 đến 1702, ông thư từ với một nhà truyền giáo Giòng Tên ở Trung Hoa, và nhờ nhà truyền giáo này mà ông biết được 64 quẻ Kinh Dịch, thấy người Trung Hoa chỉ dùng hai vạch dương và âm mà vạch được các quẻ, cũng như ông chỉ dùng số 1 và số 0 mà viết được mọi số.

Ông xin vị truyền giáo đó 1 bản Phương vị 64 quẻ của Phục

Hi (coi trang sau): suy nghĩ, tìm tòi và thấy rằng nếu ông thay con 0 vào vạch âm, con 1 vào vạch dương thì 64 quẻ đúng là 64 con số từ 0 đến 63 trong phép nhị tiến của ông.

Chẳng hạn quẻ Bác ☰ (ở bên mặt quẻ Khôn, ở giữa hình; và ở bên trái quẻ Khôn ở trên vòng tròn, khi ta nhìn từ trong ra ngoài) đúng là số 1 trong phép nhị tiến của ông, nếu không kể năm con 0 đứng trước số 1.

Rồi quẻ Ti ☷ ở bên quẻ Bác đổi ra thành 000010, đúng là con số 2 trong phép nhị tiến.

Cứ như vậy, chúng ta được những số:

0,1,2,3,4,5,6,7 trên hàng đầu ở giữa hình.

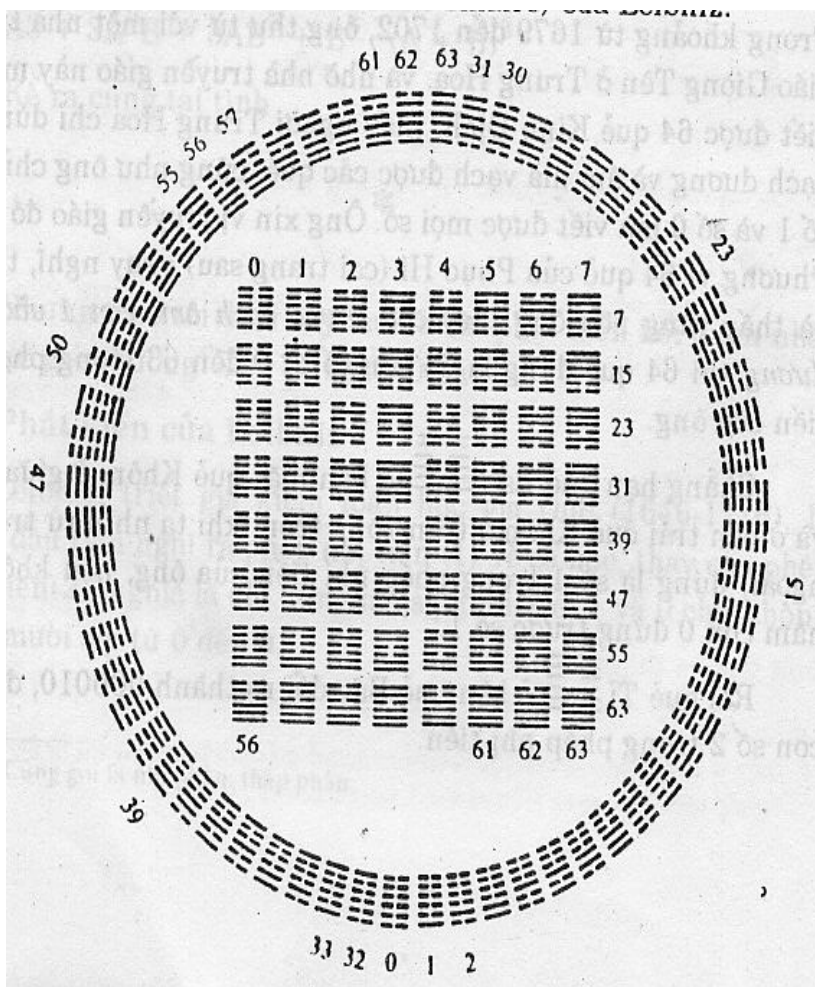
8,9,10,11,12,13,14,15 trên hàng nhì ở giữa hình v.v. tới quẻ Càn ở cuối hàng 8 (tức hàng cuối) là số 63.

Bạn có thể kiểm soát lại, đổi con số 63 ra phép nhị tiến thì thấy. Muốn đổi như vậy, bạn chia 63 cho 2 được 31, còn 1, bạn ghi 1, và vạch một nét dương; rồi chia thương số 31 cho 2, được 15, còn 1, lại ghi 1 và vạch một nét dương nữa; chia 15 cho 2 được 7, còn 1, lại ghi 1 và vạch một nét dương nữa;

chia 7 cho 2 được 3, còn 1, được thêm một nét dương nữa;
chia 3 cho 2, được 1, thêm một nét dương nữa, còn lại 1, lại
thêm một nét dương nữa; (cứ còn lẻ 1 là thêm 1 nét dương)
Rốt cuộc được hết thấy 6 nét dương, đúng là quẻ Càn.

PHƯƠNG VỊ 64 QUẺ CỦA PHỤC HI

Với phép nhị tiến (numération binaire) của Leibniz



Thứ tự các quẻ trùng sắp theo tiên thiên bát quái của Phục Hi. Trên vòng tròn: khởi từ quẻ Khôn, kể là , (đánh số theo Leibniz), tiến ngược chiều kim đồng hồ, đến quẻ 31, rồi lại bắt từ quẻ 32 ở bên cạnh quẻ Khôn, tiến thuận chiều kim đồng hồ, đến quẻ cuối cùng là quẻ Càn, số 63.

Ở giữa hình, các quẻ sắp theo hàng ngang từ trái qua phải, hàng đầu từ quẻ 0 (quẻ Khôn) đến 7, hàng nhì từ 8 đến 15 v.v.. hàng cuối từ 56 đến 63 (quẻ Càn). độc giả nhận thấy các quẻ 7, 15, 23.. trên vòng tròn cũng là những quẻ mang các số đó trên khung vuông ở giữa.

Một thí dụ nữa, muốn biết quẻ thứ 50 trên hình ở giữa là quẻ gì, bạn cũng chia như trên:

$50 : 2 = 25$, không còn lại, tức là 0, bạn vạch nét Âm.

$25 : 2 = 12$, còn lại 1, tức là 1, bạn vạch nét dương.

$12 : 2 = 6$, không còn lại, tức là 0, bạn vạch nét Âm.

$6 : 2 = 3$; không còn lại, tức là 0, bạn vạch nét Âm.

$3 : 2 = 1$, còn lại 1, tức là 1, bạn vạch nét Dương.

và còn lại 1 bạn vạch nét Dương.

Bạn được quẻ Thủy trạch Tiết, đúng là quẻ thứ 50, tức là quẻ thứ 3 trên hàng thứ 7 ở giữa hình.

Người ta bảo Thiệu Ung đời Tống đã vẽ đồ đó; nếu đúng vậy thì ông đã tìm ra được phép nhị tiến trên sáu thế kỷ trước Leibniz chẳng? Thật là một sự ngẫu hợp lạ lùng. Vì sự sắp đặt các quẻ Tiên Thiên và cách thức trùng quái không có chút liên quan gì với phép nhị tiến của Leibniz cả.

Chúng ta đề ý: trên vòng tròn của đồ, thứ tự không theo một

chiều mà theo hai chiều như cách sắp trùng quái tương truyền của Phục HI nhưng quẻ cuối cùng, số 63 cũng vẫn là quẻ Thuần Càn.

Vậy bạn theo ngược chiều kim đồng hồ, đánh số từ quẻ Thuần Khôn là 0, tới 1, 2, 3.. đến 31 là quẻ Sơn Phong Cổ, bên cạnh quẻ thuần càn; rồi bạn bắt từ quẻ Địa Lôi phục ở bên cạnh quẻ thuần khôn, đánh số quẻ Phục là 32, theo chiều kim đồng hồ tiếp tục đánh số : 33, 34, 35...đến quẻ 62 là Trạch Thiên Quải cuối cùng là quẻ Thuần càn số 63.

Phát kiến - đúng hơn một ý kiến - của nhà tâm lý học C.G. Jung.

Jung gốc Thụy Sĩ, sinh năm 1875, cùng với Freud là một trong những thủy tổ của Khoa phân tâm học (psychanalyse), nghiên cứu về tiềm thức của loài người. Ông là bạn của Richard Wilhem, người dịch Kinh Dịch ra tiếng Đức, và ông nhờ Wilhem mà hiểu được Kinh dịch.

Trong lời mở đầu bản tiếng Anh của Wilhem xuất bản ở London, ông kể chuyện năm 1949 ông thành tâm bói hai lần theo cách gieo ba đồng tiền:

- Lần thứ nhất để biết bản tiếng Anh sắp in có được độc giả phương Tây nhiều hơn bản tiếng Đức không. Ông được quẻ Đỉnh ☶ biến ra quẻ Tấn ☴ (động hào 2,3). Lời đoán là bản tiếng Anh lần này có ích hơn bản tiếng Đức lần trước.

Ông muốn viết Lời nói đầu cho bản dịch tiếng Anh, lại bói một quẻ nữa để biết việc nên làm không, vì ông còn do dự: Ông là một nhà khoa học, tự cho có trách nhiệm với khoa học, mà lại đi giới thiệu một tác phẩm có tính cách huyền bí thời cổ xưa? Nhất là ông có thể ngờ bản Kinh Dịch Wilhem dùng để dịch, trải qua bao nhiêu thời đại chắc gì đã đúng, mà bản dịch của Wilhem chắc gì đã tin cậy được.

Lần này ông được quẻ Khảm ☵ biến ra quẻ Tỉnh ☴, động hào 3; lời đoán là nên viết lời giới thiệu vì Kinh dịch như một cái giếng cổ, hư hỏng bùn lấp cả rồi, nhưng có thể sửa sang lại mà dùng được.

Ông thấy như vậy, hai lần bói đều có ý nghĩa cả, bảo: “Nếu

một người trần mắt tục nào đó mà trả lời tôi hai lần như vậy , thì tôi, một nhà chuyên về thần kinh học, cũng phải nhận rằng người đó có tinh thần lạnh mạnh”. Không những vậy, ông còn phục người đó sao mà thấu được nỗi do dự, nghi ngờ thâm kín của ông nữa, nghĩa là đi sâu được vào tiềm thức của ông.

Do đó Jung tin bói Dịch, cho môn đó là một phương tiện rất mới để dò xét cõi tiềm thức của con người.

Raymond de Becker trong lời giới thiệu bản dịch Kinh Dịch của Charles de Harley (lần tái bản năm 1970) cũng nghĩ như Jung. Nếu người xin quẻ thật tĩnh tâm, tập trung tư tưởng vào điều mình muốn hỏi, thì quẻ cho biết được sự diễn biến của tính thể từ trước tới sau có thể sẽ ra sao, và tự mình lựa lấy một thái độ trong mỗi tình thế, tùy thái độ đó mà có thể thay đổi một phần nào sự diễn biến của tình thế được. Đó là cái ích lợi của bói Dịch về sự tìm hiểu tâm lý bề sâu (psychologie des profonders), tức tìm hiểu cõi tiềm thức. Ông cho rằng bói Dịch không bao giờ bảo việc nhất định sẽ xảy ra như thế này, hay thế khác, mình không sao thay đổi được (1). Nếu 2 lần bói về một việc thì hai quẻ tất sẽ khác vì

lần sau tâm trạng của người bói và tình thế ở ngoài đều thay đổi rồi.

* *

*

Tóm lại, theo chỗ chúng tôi thấy thì tới nay ở phương Tây có ba xu hướng trong việc nghiên cứu Kinh Dịch:

- Xu hướng tìm hiểu đạo lý Trung Hoa, như J. Legge, R. Wilhem.
- Xu hướng tìm những cái ngẫu hợp giữa Kinh Dịch và các khoa học ngày nay, như Leibniz, Z.D Sung.
- Xu hướng chỉ coi Kinh Dịch là một sách bói, Một hạng người như Alfred Douglas, J. Lavier theo đúng cách bói và đoán của Trung Hoa mà không phát kiến được gì; một hạng nữa như C. Jung, R. de Becker coi bói dịch là một cách đi sâu vào tiềm thức con người. Chính hạng học giả sau cùng này có công phát huy Kinh Dịch nhất, hoặc cho Kinh dịch một bộ áo mới mẽ nhất. Họ chỉ mới vạch cái hướng đi, chưa nghiên cứu gì được nhiều. Nhưng chúng ta nên theo dõi công trình của họ, có thể trong dăm ba chục năm nữa, chúng ta sẽ được

biết thêm nhiều điều rất mới.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Chương 4

THUẬT NGỮ VÀ QUI TẮC CẦN NHỚ

THUẬT NGỮ:

Dịch là một môn học có một số thuật ngữ và qui tắc mà chúng ta phải nhớ cũng như nhớ các định nghĩa, định đề của môn hình học.

Trong mấy chương trên, độc giả đã gặp vài ba chục thuật ngữ mà tôi xin kể lại dưới đây:

Luỡng Nghi

Tứ tượng

Bát quái:

Càn

Khôn

Ly

Khảm

Cấn

Đóai

Chấn

Tồn

Tiên thiên bát quái

Hậu thiên bát quái

Đơn quái

Trùng quái

Thuần quái

Hỗ quái

Nội quái

Ngọai quái

Cách vạch và xét trùng quái: từ dưới lên.

Cách gọi tên thành phần trùng quái: từ trên xuống.

Hào:

Dương (cũng gọi là hào thực)

Âm (cũng gọi là hào hư)

Lẻ (tiếng Hán gọi là cơ)

Chẵn (tiếng Hán gọi là ngẫu)

Sơ.

Thượng

Bạn lại nên nhớ thế nào là :

Hà đồ

Lạc Thư

Thóan (sóan)

Tượng

Từ (như thóan từ)

Truyện (như đại tượng, tiểu tượng truyện)

Có tất cả mấy truyện, tên và nội dung mỗi truyện.

Tôi đã để trắng cả hàng, sau mỗi thuật ngữ, để nếu bạn quên nghĩa thì tìm lại ở những trang trên rồi hoặc ghi số trang hoặc tóm tắt định nghĩa vào chỗ để trắng, cho dễ tìm, dễ nhớ.

*

Trong chương này tôi sẽ giảng thêm một số thuật ngữ và ít qui tắc chính của môn Dịch học.

Hào cửu – Hào lục.

Trong một trùng quái, hào dương (vạch liền) còn lại là hào cửu.

Hào âm (vạch đứt) còn gọi là hào lục.

Ví dụ: quẻ Thủy hỏa Kí tể và quẻ Hỏa thủy vị tể:

Thủy hỏa Kí tể

___ __ Thượng lục.

_____ Cửu ngũ

___ __ Lục tứ

_____ Cửu tam

___ __ Lục nhị

_____ Sơ cửu

Hỏa thủy vị tể:

_____ Thượng cửu

___ __ Lục ngũ

_____ Cửu tứ

___ __ Lục tam

_____ Cửu nhị

___ __ Sơ lục

Những chữ cửu và lục hai quẻ trong đó không có nghĩa là 9,

6 mà chỉ có nghĩa dương, âm.

Hào dưới cũng là quẻ Kí Tế và quẻ Vị Tế (cũng như mọi quẻ khác) gọi là hào sơ (tức hào đầu tiên), nhưng bên Kí Tế, nó là hào dương, nên gọi là Sơ cửu (nghĩa là hào sơ mà là dương); còn bên Vị Tế, nó là hào âm, nên gọi là sơ lục (nghĩa là hào sơ mà là âm). Hào thứ nhì từ dưới lên, gọi là hào nhị, bên Kí Tế nó là âm cho nên gọi là Lục Nhị; còn bên Vị Tế nó là hào dương, nên gọi là Cửu nhị.

Hào trên cùng, gọi là hào thượng, bên Kí Tế nó là hào âm, nên gọi là thượng lục; còn bên Vị Tế, nó là hào dương, nên gọi là thượng cửu.

Các hào khác cũng vậy, cứ gặp chữ cửu thì bạn đổi ngay là ra dương, gặp chữ lục thì đổi ngay ra là âm.

Do lẽ chữ lục trong các hào đã có nghĩa là âm rồi, nên hào trên cùng, tức hào thứ sáu không gọi là lục (sáu) nữa, mà gọi là thượng cho khỏi lầm.

Sự gọi tên hào như vậy rắc rối cho những người mới đọc Kinh Dịch, cho nên trong phần sau (dịch các quẻ) chúng tôi

không dùng, mà gọi là hào 1, hào 2, 3, 4, 5, 6 cho dễ hiểu. tuy nhiên, độc giả có thể đọc các sách khác về Kinh Dịch , nên không thể không biết nghĩa hai thuật ngữ cửu, lục đó được.

Nhưng tại sao hào dương lại gọi là cửu, hào âm lại gọi là lục? Có 3 thuyết, tôi chỉ xin dẫn thuyết thông dụng nhất.

Hệ từ thượng truyện, Chương 9 bảo dương (trời) có năm số: 1, 3, 5, 7, 9 (đều lẻ cả), âm (đất) có năm số: 2, 4, 6, 8, 10 (đều chẵn cả).

Dương thì kể thuận: ba số sanh là 1, 3, 5 hai số thành là 7, 9. Âm thì kể nghịch (từ số 10 lên ngược lên tới số 2): ba số thành là 10, 8, 6, hai số sanh là 4, 2.

Vậy số thành cuối cùng của dương (lão dương) là 9, mà số thành cuối cùng của âm (lão âm) là 6; do đó gọi dương là cửu, gọi âm là lục, chứ không phải cửu là hào thứ 9, lục là hào thứ 6.

Thuyết đó đúng hay không, tôi không biết; mà nhớ hay quên, tôi cho là cũng không quan trọng.

Dụng cửu – Dụng lục:

Riêng quẻ Thuần càn, ngoài sáu hào, còn có hào (?) dụng cửu; và riêng quẻ Thuần khôn, ngoài sáu hào, còn có hào (?) dụng lục. Chúng tôi ghi lại đây, và để qua phần sau, khi dịch hai quẻ đó sẽ xét mới dễ hiểu được.

Tứ Đức: Đọc các quẻ trong phần sau, chúng ta sẽ gặp những chữ này: nguyên, hanh, lợi, trinh, mà Chu Dịch gọi là tứ đức, có thể hiểu là bốn đặc tính của các quẻ.

Nói là của các quẻ, nhưng theo Tiên Cơ Báp trong cuốn Chu Dịch giải đề cấp kỉ độc pháp (Thương vụ ấn thư quán) thì chỉ có 7 quẻ có đủ tứ đức, còn những quẻ khác thì chỉ được 3 đức hoặc 2 đức hoặc 1 đức, có khi không được đức nào. Mà trong y quẻ có đủ tứ đức chỉ duy có quẻ càn là bốn đức được hoàn toàn, còn sáu quẻ kia tuy cùng có tứ đức mà bị hạn chế ít nhiều, nghĩa là phải có điều kiện nào đó, gặp hoàn cảnh nào đó mới có được đức nào đó.

a) Ý nghĩa thông thường của tứ đức đó như sau:

Nguyên là đầu tiên, lớn, trùm mọi điều thiện.

Hanh là hanh thông, thuận tiện, tập hợp các điều hay.

Lợi là nên, thỏa thích, hòa hợp các điều phải.

Trinh là chính, bền chặt, gốc của mọi việc.

b) Dưới đây tôi ghi thêm một số ý nghĩa khác. Xét theo đạo người thì nguyên thuộc về đức nhân, hạnh thuộc về đức lễ, lợi thuộc về đức nghĩa, trinh thuộc về đức trí. Đó là quan niệm của nhà Nho.

c) Riêng về quẻ Càn (Trời) thì có nhà cho rằng nguyên thuộc về mùa xuân (phát sinh vạn vật), hạnh thuộc về mùa hạ (vạn vật nảy nở), lợi thuộc về mùa thu (vạn vật thành thực), trinh thuộc về mùa đông (vạn vật đạt tới kết thúc tốt đẹp) Phùng Hữu Lan trong Tâm Lý học đã phát huy thêm quan niệm đó mà cho Nguyên, Hạnh, Lợi, Trinh là bốn trình tự trong sự diễn tiến của Càn, hay là cái động lực vận hành tạo nên sinh mệnh:

“Nguyên là đầu, trở cái khởi đoạn phát động của sinh mệnh, nghĩa là cái trạng thái của vật khi bắt đầu vào cuộc sống.

Hạnh là hạnh thông, là thông đồng, Khi sinh mệnh của vật đã hiển nhiên trong thực tế, tương thông với ngoại giới thì trạng thái của nó lúc đó gọi là hạnh.

Lợi là thuận lợi, là trạng thái của sinh vật khi tương thông với ngoại giới, nó đã thích ứng được với hoàn cảnh.

Trình là thành tựu hần hoi, tức là trạng thái của sinh vật vì thích ứng được với hoàn cảnh một cách thuận lợi mà đã hình thành một cách tốt đẹp (Đại cương triết học Trung Quốc – Thượng – trang 170 – Cảo thơm)

d) Tào Thặng trong Chu Dịch Tân Giải (sách đã dẫn) cũng giải nghĩa đại khái như vậy, nhưng cho nguyên hanh lợi trình chẳng phải chỉ là trình tự hình thành của sinh mệnh, mà của cả vũ trụ kia. Ông bảo:

“Nguyên là hoi càn và khôn mới giao nhau chứ chưa biến hóa.

Hanh là lúc càn, khôn đã giao với nhau rồi mà thông với nhau.

Lợi là lúc càn, khôn điều hòa nhau mà biến hóa.

Trình là giai đoạn càn không đã biến hóa xong rồi và định vị”

Theo Cao Hạnh trong Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú thì tất cả những cách giải thích kể trên đều là của người sau cả, chứ mới đầu, Kinh Dịch chỉ dùng để bói thì ý nghĩa nguyên hanh

lợi trình khác hẳn:

đ) Nguyên là lớn, Hanh 亨 tức là chữ hưởng 享 . Người xưa khi cử hành một cuộc cúng tế lớn (đại hưởng chi tế), bốc sư gặp quẻ Càn thì chép là nguyên hưởng (hưởng lớn).

Lợi, trinh [貞] tức là lợi chiêm [占] . Bốc sư gặp quẻ càn thì cho là làm việc tất có lợi, cho nên chép là lợi trinh.

Trong phần Dịch, chúng tôi theo cách giải thích thông thường nhất.

Cát (một quẻ cát) nghĩa là tốt lành.

Hung ngược lại với cát, xấu nhất

Hối là lỗi, ăn ăn.

Lận là lỗi nhỏ, tiếc.

Vô cữu là không có lỗi hoặc lỗi không về ai cả.

QUI TẮC

Ý nghĩa và tương quan của nội, ngoại quái:

Mỗi trùng quái tuy gồm hai đơn quái chồng lên nhau, nhưng chỉ diễn tả một tình trạng, một sự việc, một biến cố hay một hiện tượng; vậy nội quái và ngoại quái có tương quan mật thiết với nhau.

Tương quan đó ra sao? Có hai thuyết

- Thuyết thứ nhất được nhiều người chấp nhận nhất, thường thấy nhất trong Kinh Dịch, là sự diễn tiến tuần tự về thời gian: hào sơ là bước đầu hào thượng là bước cuối, các hào ở giữa là các giai đoạn trung gian.

Điều đó ta thấy rất rõ trong quẻ Thuần Càn. Dù hiểu Càn là đạo trời hay đạo của người, thì chúng ta cũng thấy cái luật diễn tiến lần lần từ lúc mới sinh ra vạn vật rồi tới lúc vạn vật biến hóa, thành thực, hòa hợp, thịnh cực rồi suy (đó là đạo trời), hoặc diễn tiến từ lúc người quân tử còn ẩn dật, tu đức để chờ thời, tới lúc bắt đầu xuất hiện nhưng vẫn phải tiếp tục tu dưỡng, giữ vững chí mình, xem xét thời cơ mà hành động chứ không nên vội vàng, sau mới làm được sự nghiệp lớn, và khi xong sự nghiệp rồi thì nên lui về, nhường cho người khác.

Không nói chỉ quẻ Thuần Càn, nội quái và ngoại quái như nhau: Những quẻ Hàm, Cấn, sư Đỉnh, Tiệm, Thái, Ly, Phê, Hạp, Bí, Bác...mà nội quái khác ngoại quái, thì cũng vậy: những hào ở ngoại quái diễn tiếp những trình tự trong nội quái.

Chẳng hạn quẻ Hàm: hào 1 là ngón chân, hào 2 là bắp chân, hào 3 là đùi, hào 4 là tim, hào 5 là lưng, hào 6 là mép, lưỡi, sự cảm nhau tiến lần lần như từ ngón chân lên đến mép, lưỡi.

Quẻ Cấn cũng vậy: sự ngăn cản từ hào 1, ngón chân rồi tiến lần lần lên bắp chân, lưng quần, giữa thân mình, mép (hào 5)

Quẻ Tiệm là tiến lần lần: hào 1, con chim hồng tiến tới bờ nước, hào 2 nó lên phiến đá ở bờ, hào 3 nó lên tới 9dất bằng, hão nó nhảy lên cành cây, hào 5 nó lên tới gò cao và hào cuối cùng, nó bay bổng lên trời.

- Thuyết thứ nhì của Ch'u Chai và Winberg Chai trong phần giới thiệu cuốn 1 Chinh (bản dịch của J.Legge).

Mỗi đơn quái có ba hào thì hào 1 có ý nghĩa nên dè dặt vì là

bước đầu, hào 3 có ý nghĩa phải đề phòng vì là lúc cùng cực, chỉ hào 2 là có ý nghĩa nên hoạt động.

Mỗi trùng quái cũng vậy:

Cặp 1 và 6: bất biến, vì là bước đầu và bước cuối.

Cặp 3 và 4L thay đổi, bấp bênh vì càn ở nội quái chưa lên ngoại quái, (hào 3) hoặc mới lên ngoại quái (hào 4)

Chỉ cặp 2 và 5 có nhiều tác động.

- Thuyết thứ ba, ít người áp dụng, tôi mới thấy J. Lavier trình bày trong cuốn *Le Livre de la terre et du ciel*, cho rằng tương quan giữa nội quái và ngoại quái là tương quan nhân quả.

Nội quái diễn cái nhân:

Hào 1 là thực thể (substance) của nhân.

Hào 2 là biểu thể (manifestation) của nhân.

Hào 3 là đặc tính (essence) của nhân.

Ngoại quái diễn cái quả:

Hào 4 là thực thể của quả.

Hào 5 là biểu thị của quả

Hào 6 là đặc tính của quả.

Như vậy hào 4 là cái quả của hào 1, hào 5 là cái quả của hào 2, hào 6 là cái quả của hào 3.

Tôi không biết thuyết đó có phải của Đạo gia hay không, chắc chắn không phải của Dịch học phái thời Chiến quốc, Hán sơ.

Tôi còn thấy có sách nói quẻ đơn sở dĩ có ba hào vì người đầu tiên vạch ra muốn có đủ tam tài (ba ngôi): trời, đất, người, Hào dưới cũng là đất, hào trên cũng là trời, hào giữa là người.

Do đó quẻ trùng có 6 hào thì hai hào ở dưới cùng cũng là đất, hai hào trên cùng là trời, hai hào ở giữa là người.

Thuyết này cũng rất ít khi thấy áp dụng.

Ý NGHĨA CÁC HÀO

Trung - Chính:

Dưới đây là một số qui tắc rất quan trọng, có thể nói là quan trọng nhất trong Dịch, trong nhân sinh quan của Trung hoa, chúng ta nên nhớ kỹ.

Trước hết chúng ta phải phân biệt bản thể, tính cách của hào , và vị trí của hào.

Hào chỉ có hai loại: dương và âm. Đó là bản thể của hào.

Tính cách của dương là: đàn ông cương cường, thiện, đại, chính, thành thực, quân tử, phú quý.

Tính cách của âm là: đàn bà, nhu thuận, ác (xấu, trái với thiện), tà ngụy (trái với thành thực) tiểu nhân, bần tiện...

Như vậy, dương tốt đẹp, âm xấu xa. Nhưng đó chỉ là xét chung. còn phải xét vị trí của Hào nữa, mới định được là tốt hay xấu. Dù là hào dương mà vị trí không trung, chính thì cũng xấu; dù là hào âm mà vị trí trung chính thì cũng tốt.

Thế nào là trung?

Nội quái có ba hào: 1 là sơ, 2 là trung, 3 là mật.

Ngoại quái cũng có ba hào: 4 là sơ, 5 là trung, 6 là mật. Vậy trung là những hào ở giữa nội quái và ngoại quái, tức hào 2 và hào 5, dù bản thể của hào là dương hay âm thì cũng vậy.

Thế nào là chính?

Trong 6 hào, những hào số lẻ 1, 3, 5 có vị trí dương; những hào số chẵn 2, 4, 6 vị trí âm.

Một hào bản thể là dương (nghĩa là một vạch liền) ở vào một vị trí dương thì là chính, ở vào một vị trí âm thì là bất chính.

Một hào bản thể là âm (nghĩa là một vạch đứt) phải ở vào một vị trí âm thì mới gọi là chính, nếu ở vào vị trí dương thì là bất chính.

Ví dụ quẻ Thuần Càn: sáu hào đều là hào dương cả (về bản

thể), hào 2 và 5 đều là trung, nhưng hào 2 không chính, chỉ hào 5 mới được cả trung lẫn chính, vì hào 2 là dương ở vị trí âm (hào chẵn) mà hào 5 là hào dương ở vị trí dương (hào lẻ).

Bốn hào kia thì hào 1 và 3 đắc chính mà không đắc trung; hào 4, 6 không đắc chính cũng không đắc trung.

Do đó hào 5 quẻ Càn là hào tốt nhất trong quẻ, mà danh từ "cửu ngũ" (cửu là dương, ngũ là thứ 5, cửu ngũ là hào thứ 5, dương) trở ngôi vua, ngôi chí tôn.

6 _____ không chính cũng không trung

5 _____ vừa trung vừa chính

4 _____ không chính cũng không trung

3 _____ chính mà không trung

2 _____ trung mà không chính

1 _____ chính mà không trung

Một thí dụ nữa, quẻ Thủy hỏa Kí tể:

6 ____ ____ chính mà không trung

5 ____ ____ vừa trung vừa chính

4 ____ ____ chính mà không trung

3 ____ ____ chính mà không trung

2 ____ ____ vừa trung vừa chính

1 ____ ____ chính mà không trung.

Trong 64 quẻ, không có quẻ nào mà hào nào cũng tốt ít nhiều có được một đức hoặc trung, hoặc chính, có hào (5) được cả hai, như quẻ này, cho nên mới có nghĩa là Kí tể: đã nên việc, đã xong, đã qua sông.

Quẻ này cũng có hào "cửu ngũ" nhưng ở đây, nó không trở ngôi vua, vì ở trong quẻ Càn, quẻ quý nhất (tượng trưng cho trời) đứng đầu 64 quẻ nó mới thực có giá trị lớn. Ở quẻ Kí tể trở việc đời nó chỉ tương đối có giá trị thôi.

Quan niệm trung chính là quan niệm căn bản của Dịch, cho nên Trương Kỳ Quân bảo: "Dịch là gì? chỉ là trung, chính mà thôi. Đạo lý trong thiên hạ chỉ là khiến cho việc không trung trở về chỗ trung, việc không chính trở về chỗ chính"

Thời - Vị trí của mỗi hào còn cho ta biết thời của mỗi hào nữa, vì như trên chúng ta đã biết, hào 1 là sơ thời, hào 3 là mạt thời của nội quái, hào 5 là sơ thời, hào 6 là mạt thời của

ngoại quái, cũng là mặt thời của trùng quái.

Xét về phương diện tĩnh thì là vị trí chính hay không chính, xét về phương diện động thì là cập thời hay không cập thời.

Lên hào 2, mới nên xuất hiện (nhưng chưa nên làm gì), như vậy là cập thời, hợp thời.

Lên hào 5, vừa trung vừa chính, tài đức đã trau dồi lâu rồi, là lúc làm nên sự nghiệp, làm là cập thời, không làm là bỏ lỡ thời cơ.

Tới hào 6, hào cuối cùng, thịnh cực rồi tất phải suy, không biết kịp thời rút lui, thì sẽ bị họa.

Vì vậy quan niệm thời còn quan trọng hơn quan niệm trung chính nữa, và Tiết Tuyên nói rất đúng:

"Sáu mươi bốn quẻ chỉ là một lẻ, một chẵn (một dương một âm); mà vì ở vào những thời khác nhau, cái "vị" (trí) không giống nhau, cho nên mới có vô số sự biến. Cũng như con người, chỉ có động với tĩnh, mà vì "thời" và (địa) "vị" không

giống nhau, cho nên có cái đạo lý vô cùng; vì thế mới gọi là dịch (biến dịch)"

Về những quan niệm chính trung, thời , tôi sẽ xét kỹ hơn trong Chương VI.

TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HÀO

Những hào ứng nhau:

Xét về vị trí, mỗi hào trong nội quái ứng với một hào trong ngoại quái:

Hào 1 ứng với hào 4 : hào lẻ ứng với hào chẵn.

Hào 2 ứng với hào 5: hào chẵn ứng với hào lẻ.

Hào 3 ứng với hào 6: hào lẻ ứng với hào chẵn.

Vậy dương vị ứng với âm vị, và ngược lại (1). Đó chỉ mới là một điều kiện.

Còn phải một điều kiện nữa thì mới gọi là tốt: hai hào phải khác nhau về bản thể, một là dương, một là âm thì mới “có tình” với nhau, mới “tương cầu”, tương trợ nhau như hào 1 và 4 quẻ Tụng. Nếu hai hào vị tuy khác nhau (một chẵn một lẻ) mà thể giống nhau (cùng dương cả, hoặc cùng âm cả) thì có khi kỵ nhau chứ không giúp nhau được gì như hào 2 và 5 quẻ Tụng. Nhưng cũng có khi ứng mà vô tình cũng tốt, như “hào 1 và 4 quẻ Phong, tương thành chứ không tương dịch (xin coi thêm Chương VI).

Trong ba cặp tương ứng 1-4, 2,5,3,6 thì:

- Cặp 2-5 quan trọng nhất, hai hào đều đắc trung cả mà hào 5 lại ở vào địa vị cao nhất.

Nếu hào 5 là âm (nhu), hào 2 là dương (cương) thì tốt, vì hào 5 là người trên (vua, cha, chồng) mà nhu, biết khiêm tốn, khuất kỉ, tín nhiệm người dưới (như Tề Hoàn Công chịu nghe lời Quản Trọng); còn hào 2 là người dưới (bề tôi, con, vợ) cương trực nhưng lễ độ, biết giúp đỡ, khuyên răn người trên.

Đó là trường hợp các quẻ 4, 7, 11, 14, 18 . . (coi phần dịch ở

sau)

Nếu ngược lại hào 5 là dương (cương), hào 2 là âm (nhu) thì kém tốt, vì người trên tự tin quá, mà người dưới nhu thuận quá, không dám khuyên can người trên.

Đó là trường hợp quẻ 39 (Thủy Sơn Kiển), quẻ 63 (Thủy hỏa kí tề).

Xét chung thì như vậy, nhưng tốt hay xấu còn phải tùy ý nghĩa của toàn quẻ mà đoán:

- Cặp 1-4 không quan trọng mấy, nhưng vẫn thường được xét. Nếu hào 4 là âm, hào 1 là dương thì ý nghĩa khá tốt: lý do cũng như trường hợp hào 5 là âm, hào 2 là dương.

Ngược lại, nếu 4 là dương, 1 là âm thì kém: cả hai đều bất chính.

- Cặp 3-6 rất ít khi được xét tới. Vì lẽ hào 6 đã tới thời suy, cần phải rút lui, không cần người dưới giúp nữa; mà người – hào 3 - ở vào một địa vị mập mờ, không chính đáng (cuối

quả mà chưa lên được quẻ ngoại), muốn giúp hào 6 thì phải qua mặt hào 5 – đương cầm quyền trong quẻ - như vậy sợ bị tội.

Trong một quẻ nào có một hào làm chủ cả quẻ (coi phía dưới trang này) thì không xét những cặp ứng nhau theo những qui tắc kể trên, mà chỉ theo ý nghĩa toàn quẻ thôi.

Những hào liên nhau:

Sự tương quan giữa hai hào liên nhau không quan trọng bằng sự tương quan giữa những hào ứng nhau, cho nên dưới đây chúng tôi chỉ xét qua thôi.

Nguyên tắc là hai hào liên nhau thì một dương (xét về thể) một âm mới tốt. Có tất cả năm cặp : 1-2, 2-3, 3-4, 4-5, 5-6.

- Quan trọng nhất là cặp 4-5 vì hào 5 là vua, hào 4 là vị đại thần ở bên cạnh vua.

Hào 4 mà nhu (âm), hào 5 mà cương (dương) thì thường tốt, vì cả hai hào đều chính vị, mà vị đại thần ở bên cạnh vua cần

phải tôn trọng vua; không như hào 2 ở xa vua, chưa có chức phận gì, chỉ có tài đức, tiếng tăm thôi, không nhất thiết phải nghe theo mọi lời của vua.

- Ngược lại nếu 4 mà cương, 5 là nhu thì thường xấu: đại thần có thể lấn quyền vua. Tôi nói thường, vì có khi tốt, như trường hợp quẻ Lôi địa Dự ở trang sau. Còn phải tùy theo ý nghĩa của quẻ nữa.

- Cặp 5-6 cũng nên xét. Nếu 5 là âm, 6 là dương thì thường tốt vì vua tự đặt mình dưới một hiền nhân (hào 6), nghe lời hiền nhân thì mọi sự sẽ tốt.

Ngược lại, nếu 5 là dương, 6 là âm, thì xấu vì hào 6 không giúp gì được cho hào 5 cả. Chúng ta thấy trong trường hợp trên, hai hào 5 và 6 đều không chính mà ý nghĩa lại tốt; trong trường hợp dưới, hai hào đó đều chính cả (dương ở dương vị, âm ở âm vị) mà ý nghĩa lại xấu.

Một lần nữa, trong Dịch, không có qui tắc gì luôn luôn đúng, có rất nhiều lệ ngoại, phải tùy thời mà xét.

- Cặp 3-4 có một điểm giống nhau: cả hai đều ở khoảng nội quái bước qua ngoại quái, còn hoang mang không biết nên tiến hay thoái, cho nên còn có tên là “tế” 際 (ở giữa, ở trên bờ), là “ngghi” (ngghi ngờ).

Còn hai cặp 1-2, 2-3 không có gì đặc biệt, nên không xét.

Hào làm chủ:

Có một qui tắc nữa nên nhớ:

“chúng dĩ quả vi chủ, đa dĩ thiếu vi tôn”

Nghĩa là cái gì nhiều thì bỏ đi mà lấy cái ít.

Theo qui tắc đó, quẻ nào nhiều dương thì lấy âm làm chủ; ngược lại thì lấy dương làm chủ.

Như trong tám quẻ đơn, không kể hai quẻ càn, khôn ba hào đều dương hoặc đều âm, còn lại 6 quẻ kia thì ba quẻ: Chấn, Khảm, Cấn mỗi quẻ đều có 2 âm 1 dương, cho nên lấy

dương làm chủ, mà coi những quẻ đó là dương; ba quẻ ; tổn, đóai, mỗi quẻ đều có hai dương, một âm, cho nên lấy âm làm chủ, mà coi những quẻ đó là âm. Chúng ta nhận thấy những quẻ dương số nét đều lẻ, những quẻ âm số nét đều chẵn.
(Một vạch đứt __ __ âm, kẻ làm hai nét).

Trong những quẻ trùng, cũng vậy.

Thí dụ quẻ Lôi Địa Dữ ☳ ☷ có năm hào âm, một hào dương (hào thứ tư) thì lấy hào dương đó làm chủ cả quẻ, hào chủ động trong quẻ, ý nghĩa toàn quẻ tùy thuộc nó cả.

Hào đó là vị cận thần có tài đức, cương cường (dương) ở bên cạnh ông vua nhu nhược (hào ngũ là âm), hào 4 không chế được các hào âm (kẻ tiểu nhân, kém đức) ở dưới, giúp được vua, khiến cho xa hội được vui vẻ (dữ có nghĩa là vui vẻ sung sướng).

Một thí dụ nữa: quẻ Trạch thiên Quải ☱ ☰ có năm hào dương, một hào âm thì lấy hào âm (hào 6) làm chủ, nghĩa là khi xét ý nghĩa của toàn quẻ thì nhắm vào hào âm đó: năm hào

dương là một bầy quân tử cùng nhau cương quyết trừ khử một hào âm – kẻ tiểu nhân -; cho nên quẻ có ý nghĩa là cương quyết (quải là cương quyết, quyết liệt). Và gặp hào đó thì đoán là sau cùng (kẻ tiểu nhân) tất phải chết (chung hữu hung).

Tóm lại một hào tốt (hào 4 trong quẻ Lôi địa Dữ) làm chủ cả quả mà một hào xấu (hào 6 trong quẻ Trạch thiên Quải) cũng có thể làm chủ cả quẻ. Làm chủ vì nó là số ít trong một đám số nhiều, chứ không phải vì tốt hay xấu.

Vậy thì qui tắc “chúng dĩ quả vi chủ” trong Dịch không có nghĩa là đa số phải phục tùng thiểu số, trái với chế độ dân chủ; mà chỉ có nghĩa là khi xét ý nghĩa của quẻ thì tìm cái nét đặc biệt của quẻ, nét độc đặc đó là một hào dương giữa năm hào âm, hoặc một hào âm giữa năm hào dương, không cần để ý tới hào đó có cao quý hay không, tốt hay xấu.

Nhưng ta cũng nhận thấy rằng nếu hào đặc biệt là hào thứ năm, đã trung mà lại chính thì hầu hết là tốt; nếu lại hợp thời nữa thì chắc chắn là tốt.

Chúng ta nên để ý: qui tắc: “chúng dĩ quả vi chủ” có nhiều lệ ngoại, như quả Cầu, hào 1 là hào âm duy nhất mà không phải là hào quan trọng nhất, quyết định ý nghĩa của quả.

So sánh các hào:

Hệ từ hạ truyện Chương 9 nói:

- “Hào sơ khó biết, hào thượng dễ biết (kì sơ nan tri, kì thượng dị tri).

Điều đó dễ hiểu, hào sơ trở lúc mới vào cuộc, chưa có thành tích, chưa biết sự việc sẽ biến chuyển ra sao, cho nên khó biết được giá trị, công dụng của nó. Còn hào thượng trở lúc mãn cuộc, có thành tích, tài năng gì hay không, đã biết rồi, việc đã làm ra sao, tương lai ra sao đã rõ cả rồi.

Trong khi đoán quả, ít khi người ta quan tâm tới tác động của hai hào ấy mà chú trọng tới bốn hào trung gian hơn.

- So sánh hào 2 và hào 4 cùng chương 9 bảo :

“... cùng công mà khác bậc, cái hay cũng khác nhau. Hào 2 được nhiều tiếng khen, hào 4 thì bị nhiều lo sợ” (nhị dữ tứ đồng công nhi dị vị, kỳ thiện bất đồng. Nhị đa dự, tứ đa cù) .

Hai hào đó ở vị trí ngẫu (chấn) giống nhau ở đó: nhưng hào 2 đắc trung, hào 4 không, lại thêm hào 2 ở xa hào 5 (xa vua) bậc thấp và được hào 5 ứng viện, cho nên dễ làm được việc và dễ được khen; còn hào 4 không đắc trung mà lại ở gần hào 5 (vua ở bậc cao) nên phải lo sợ, nhất là hào ứng là hào 1, còn non nớt qua, không giúp nó được gì, trong khi nó mới ở nội quái bước lên ngoại quái, còn hoang mang bờ ngõ.

- Cũng theo chương 9:

- “Hào 3 và hào 5 cùng công mà khác bậc, hào 3 nhiều cái xấu, hào 5 nhiều công” (tam dữ ngũ đồng công nhi dị vị, tam đa hung, ngũ đa công).

Hai hào đó giống nhau ở điểm cùng ở vị trí cơ (lẻ) cả đồng công, nhưng bậc khác nhau (hào 5 ở bậc cực cao, hào 3 ở thấp). Hào 5 đắc trung có ứng là hào 2 mà lại ở bậc cao, cho nên làm được những việc lớn, có nhiều công; còn hào 3 ở trên cùng nội quái, ở đầu cấp dưới, địa vị còn thấp, trông vào người giúp mình thì chỉ có hào 6 ở trên cùng đã đến thời suy, hết quyền hành rồi, không viện trợ được gì; lại nữa hào 3 bất đắc trung, nếu là hào âm thì thêm bất chính, do đó mà Hệ từ cho là “đa hung”

Động và biến:

Đoạn này liên quan tới việc bói, chúng tôi không có ý khảo về môn bói, nên chỉ giảng qua thôi.

Thời xưa người Trung Hoa bói bằng cỏ thi. Hệ từ thượng chương 9 đã ghi sơ lược về phép bói. Độc giả nào muốn hiểu rõ, có thể đọc những trang 189 . . 192 , cuốn Kinh dịch với Vũ Trụ quan Đông Phương của ông Nguyễn Hữu Lương (sách đã dẫn, hoặc Chương 4 cuốn The cracle of Change củ Alfred Dougleas.

Ngày nay không ai dùng cách bói đó nữa, mà dùng cách gieo quẻ ba đồng tiền vào lòng một cái bát.

Nếu một đồng sấp 9(1) thì là dương, vạch một nét dương.

Nếu một đồng ngửa (2) thì là âm, vạch một nét âm.

Trong hai trường hợp đó, hào đều gọi là tĩnh cả.

Nếu ba đồng cùng sấp thì cũng là dương, bạn vẽ một vòng tròn O.

Nếu ba đồng đều ngửa thì cũng là âm, bạn vẽ một chữ X.

Nhưng trong hai trường hợp này, hào đều gọi là động cả.

Lần đầu gieo như vậy, được nét nào (dương hay âm) hay hình nào (vòng tròn hay chữ X), bạn vạch nét đó hay vẽ hình đó ở dưới thấp nhất, thế là được hào 1.

Gieo lần thứ nhì, cũng như trên, rồi tùy kết quả, cũng vạch nét hay vẽ hình lên trên hào 1, thế là được hào 2.

Làm như vậy 6 lần, được sáu hào, cứ lần sau đặt lên trên lần trước, lần thứ 6 ở trên cùng.

Ví dụ gieo lần đầu, bạn được một hào âm tĩnh (một đồng ngửa) lần thứ nhì được một hào dương tĩnh (một đồng sấp) lần thứ ba được một hào âm tĩnh, lần thứ tư, thứ năm, thứ sáu đều được những hào dương tĩnh, thì khi vạch xong các nét, bạn được quẻ Thiên Thủy Tụng dưới đây:

☰ Quẻ đó là một quẻ tĩnh, vì không có hào nào động cả.

Nếu lần gieo thứ năm, bạn được ba đồng sấp, tức hào dương động thì bạn vạch như sau:



Cũng vẫn là quẻ Thiên thủy Tụng nhưng có hào 5 động quẻ Tụng này động. Động thì biến. Dương động thì biến thành âm, ngược lại nếu âm động thì biến thành dương.

Đây là dương động, vậy hào 5 biến thành âm, và bạn được quẻ biến như sau:



Quẻ đó là quẻ Hỏa Thủy Vị Tế. Như vậy là quẻ Thiên Thủy Tụng biến ra quẻ Hỏa Thủy vị Tế.

Nếu gieo lần thứ nhứt, bạn được ba đồng ngửa, tức hào âm động thì bạn vạch như sau:



(Hình này hai nét, nên gọi là âm)

Cũng vẫn là quẻ Thiên Thủy Tụng, nhưng có hào 1 động.
Hào 1 là âm, động thì biến thành dương, thành quẻ biến như sau:



Quẻ đó là quẻ Thiên Trạch Lí. Như vậy là quẻ Thiên Thủy Tụng biến ra quẻ Thiên Trạch Lí.

Khi bói người ta xét cả hai quẻ chưa biến và biến rồi để biết sự việc lúc mới đầu ra sao, khi biến sẽ ra sao.

Tóm lại, độc giả chỉ cần nhớ: hễ ba đồng tiền cùng ngửa hết hay cùng sấp hết thì gọi là động. Đông thì dương biến thành âm, âm biến thành dương, mà một quẻ thành hai quẻ. Có trường hợp hai, ba hào cùng biến trong một quẻ, phải đổi hết hai ba hào đó một lượt và cũng chỉ được một quẻ biến thôi.

Nếu không có lần nào động thì quẻ hoàn toàn tĩnh và không biến thành quẻ khác.

PHÉP ĐOÁN QUẺ

Từ xưa tới nay có nhiều phép đoán quẻ. Tôi không biết rõ phép đoán thời Tiên Tần ra sao. Có thể C.G Jung theo phép đó. Phần trước tôi đã nói khi dự định in bản dịch Kinh Dịch ra tiếng Anh, ông bói 2 quẻ mà quẻ thứ nhì ông hỏi về việc có nên đề tựa cho bản dịch đó không. Ông được quẻ Khảm động hào 3, biến ra quẻ Tĩnh. Khảm có nghĩa là hiểm, xấu, nhưng biến ra Tĩnh thì theo Tháo từ (coi phần dịch 64 quẻ ở sau) lại có nghĩa tốt. Ông đoán rằng quẻ muốn bảo Kinh Dịch như cái giếng nước trong mà không ai múc. Nếu được dùng thì sẽ giúp ích cho mọi người được nhờ. Vậy là công việc Jung định làm sẽ có ích. Còn cái ý hiểm trong quẻ Khảm thì không liên quan gì đến việc viết tựa, có thể bỏ.

Nhưng Jung cơ hồ không theo sát ý nghĩa hào 3 khi chưa biến và khi đã biến, chỉ dùng cái ý hào 3 quẻ Tĩnh rồi kết hợp

với ý hào 1 cũng quẻ đó là cái giếng cũ, bùn lầy, không ai dùng nữa (coi phần Dịch 64 quẻ) và đoán rằng nên viết lời Giới thiệu vì Kinh Dịch “như một cái giếng cổ, bùn lầy lấp cả rồi, nhưng có thể sửa sang mà dùng lại được”. đoán như vậy không thật đúng phép (vì hào 1 Tỉnh, đáng lẽ không được dùng để đoán) nhưng có thể tạm chấp nhận được vì vẫn là dùng lời trong quẻ Tỉnh, không lạc đề hẳn.

Đại khái cách đoán của cổ nhân như vậy, cách đoán ngày nay khác hẳn, rắc rối hơn nhiều, không thể trình bày dù là sơ lược trong năm mươi trang được, cho nên tôi chỉ nêu vài qui tắc dưới đây thôi.

Tùy từng quẻ người ta cho mỗi hào một ý nghĩa: hoặc là mình (thế: tức người xin quẻ), người kia (Ứng: tức kẻ làm ăn với mình hay muốn xin mình, giúp mình, hại mình . . .) ; hoặc là ý nghĩa cha mẹ, anh em, con cái, quan chức, tiền của, bệnh tật . . .

- Lại cũng tùy từng quẻ người ta cho mỗi hào thuộc vào một hành nào trong ngũ hành (Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ), ngày tháng xin quẻ cũng vậy;

- Rồi cứ theo luật ngũ hành tương sinh tương khắc (mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, xem hào nào sinh hay khắc hào nào, hào nào tốt, hào nào xấu. Điều mình xin có được như ý không, bao giờ việc sẽ xảy ra . .

Đôi khi người ta cũng dùng ý nghĩa của quẻ (như được quẻ Thái, quẻ Tấn thì cho là tốt, quẻ Bĩ, quẻ Kiển thì cho là xấu), nhưng đó chỉ là phụ; không khi nào người ta dùng ý nghĩa của hào (hào từ) mà rất chú trọng đến luật ngũ hành tương sinh, tương khắc kể trên.

Vậy Kinh Dịch ngày nay đã mất tính cách sách bói, mà mang tính cách thuần triết, mặc dầu 64 quẻ vẫn được dùng để bói.

MÔN ĐOÁN SỐ BẰNG 64 QUẺ DỊCH

Hơn nữa từ đời Tống, Trần Đoàn đã tìm được cách dùng 64 quẻ để đoán số mạng con người, lập ra môn Bát tự Hà Lạc. Hà là Hà đồ, Lạc là Lạc thư; còn bát tự là bốn chữ can của năm, tháng, ngày, giờ sinh của mỗi người, với bốn chữ chi cũng của năm, tháng, ngày giờ, đó. Ông chuyển bát tự 8 chữ đó ra con số Hà Lạc, rồi lại chuyển số Hà Lạc ra quẻ Dịch; sau cùng chỉ cho ta cách coi những quẻ Dịch đó mà đoán vận mạng của ta, thời nào, năm nào, tốt hay xấu, nếu xấu thì nên có thái độ ra sao, hành động ra sao . . (Coi cuốn Bát tự Hà Lạc của Học Năng – cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai – Sài Gòn 1974).

Lạ lùng nhất là cách đoán số đó cũng có nhiều khi đúng, không kém số tử vi cũng của Trần Đoàn tìm ra. Thi sĩ Tản Đà về già tin nó lắm.

CÁCH GIẢI THÍCH TÊN QUẺ

Tám quẻ nguyên thủy: Càn, Khôn, Ly, Khảm, Cấn, Đoài,

Chấn, Tồn đã có tên từ trước Văn Vương, đức và biểu tượng của mỗi quẻ đã được truyền lại từ lâu, nên Thóan truyện không cần phải giải thích tên quẻ. Còn các quẻ khác, Thóan truyện đều giải thích tên. Cách giải thích bất nhất, không theo nguyên tắc nào cả. Theo Lí Kính Trì trong Dịch truyện thám nguyên (Nghiem Linh Phong dẫn trong Dịch học tân luận) thì có ba phương pháp dưới đây:

1. Lấy thứ vị của một hào mà giải thích, như:

- Quẻ Phong Thiên Tiểu Súc ☵ ☶ , Thóan truyện giảng là “nhu đắc vị nhi thượng hạ ứng chi, viết tiểu súc, nghĩa là cả quẻ chỉ có một hào âm (nhu), hào đó ở vị trí âm (chính vị), lại ở ngoại quái, có địa vị cao, ngăn cản cả năm hào dương, bắt phải nghe theo mình, do đó đặt tên quẻ là Tiểu súc (nhỏ: âm mà ngăn được lớn: dương: súc đây có nghĩa là ngăn).

Tên quẻ Thiên Trạch Lí, quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân cũng được giải thích theo cách đó.

2. Lấy “tượng mà giải thích như:

- Quẻ Sơn Thủy Mông ☶ trên là núi, dưới là nước, mà nước có ý nghĩa là hiểm, cho nên giải thích là : “Sơn hạ hữu hiểm, hiểm nhi chi, mông” . Dưới núi có vũng nước hiểm tối tăm, ngừng lại không bước xuống, do đó có tên là “mông” (mù mờ).

Hai quẻ Thiên Thủy Tụng, Địa hỏa Minh di cũng dùng tượng để giải thích.

3. Giải thích nghĩa của tên quẻ, như:

- Quẻ sư, Thóan Truyện giải thích: “Sư, chúng dã”: Sư là đông người (một đạo quân)

- Quẻ Hàm, Thóan truyện giải thích: “Hàm, cảm dã”:Hàm (hợp nhau) nghĩa là cảm nhau.

4. Chúng tôi còn thấy một cách đặc biệt nữa là coi hình của toàn quẻ giống vật gì thì lấy vật đó mà đặt tên cho quẻ rồi giải thích quẻ.

Như quẻ Hỏa Phong Đỉnh ☲ vạch đứt ở dưới cùng như cái

chân vạc, ba vạc liền ở trên như cái thân vạc trong chứa thức ăn, vạc đứt ở trên nữa như hai tai vạc, vạc liền ở trên cùng là cái đòn để khiêng vạc, vì vậy gọi là quẻ Đỉnh (Vạc) và cả 6 hào đều giải nghĩa theo cái vạc.

Quẻ Thủy Phong Tỉnh ☵☳ cũng hơi giống cái giếng, hào 1 mạch nước, hào 2,3 là lớp đất ở đáy giếng, hào 4 là lòng giếng, hào 5 là nắp giếng, hào 6 là miệng giếng, vì vậy gọi là quẻ Tỉnh (Giếng).

Quẻ Hỏa Lôi Phệ Hạp ☲☳ gọi cho ta hình cái miệng há rộng ra, với một cái que cắn ngang miệng: hào 1, 6 là hàm dưới và hàm trên, hã là cái que, còn các hào kia là những vạc đứt, như miệng há ra. Hai hàm răng cắn cái que (vật ngăn cách) cho nó gãy đi để hợp với nhau được, ngậm miệng lại được, do đó mà đặt tên quẻ là phệ Hạp (cắn để hợp lại) .

Rõ ràng nhất là quẻ Sơn Lôi Di ☶☳ y như cái miệng mở rộng để nuốt thức ăn (hai nét liền ở trên và dưới là hai hàm răng) cho nên đặt tên là quẻ Di: nuôi nấng.

Trường hợp này tựa như trường hợp 3 chỉ khác việc đặt tên
quẻ thôi.